

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XI, kỳ họp thứ 10 về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2925/TTr-STMMT ngày 19/12/2013 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 199/BC-STP ngày 12/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014.

Điều 2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp phải điều chỉnh giá đất do có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất, giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh xem xét, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến, làm cơ sở để điều chỉnh giá đất cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND
ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất được áp dụng để

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Phân vùng đất tại nông thôn” là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng đồng bằng, miền núi.

2. “Đất trồng cây hàng năm” là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá 01 (một) năm kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

3. “Đất trồng cây lâu năm” là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm; bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

4. “Đất rừng sản xuất” là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

5. “Đất rừng phòng hộ” là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

6. “Đất nuôi trồng thủy sản” là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi, trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

7. “Đất làm muối” là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

8. “Đất ở” là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

9. “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp” là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp và dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

10. “Đất nông nghiệp khác” là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ

thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

11. “Giá đất” là số tiền tính trên một đơn vị diện tích đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Phân vùng đất theo xã, phường, thị trấn

Đất được chia thành 2 vùng: Đồng bằng và miền núi như phụ lục kèm theo.

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ), giá đất được xác định theo vị trí đất của 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi trong mỗi loại xã được chia làm 3 vị trí.

Vị trí của các loại đất nông nghiệp được phân thành các vị trí có số thứ tự từ thứ 1 trở đi. Việc xác định vị trí đất nông nghiệp chủ yếu căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm nhưng có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất. Nguyên tắc xác định từng vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất và phải đồng thời thoả mãn 02 điều kiện sau:

a1) Có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với:

- Nơi cư trú của người sử dụng đất, nơi cư trú được xác định là trung tâm của thôn (xóm, bản nơi có đất).

- Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

- Đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện. Đối với nơi không có quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì căn cứ vào đường giao thông liên xã; giao thông đường thủy (ở những nơi sử dụng giao thông đường thủy là chủ yếu) bao gồm: sông, ngòi, kênh).

a2) Có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

b) Vị trí 2: Có các điều kiện kém hơn vị trí 1 nêu trên.

c) Vị trí 3: Có các điều kiện kém hơn vị trí 2 nêu trên.

d) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm ở vị trí 1 theo địa giới hành chính xã (trừ Khu kinh tế Dung Quất):

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất

ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư;

e) Xử lý một số trường hợp cụ thể về cách xác định vị trí đất:

- Nếu khu đất có các yếu tố lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp (quy định tại tiết a2 điểm a khoản 1 Điều này) nhưng có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách xa hơn so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ sản phẩm, đường giao thông (quy định tại tiết a1 điểm a khoản 1 Điều này) thì vẫn phân thành các vị trí đất thấp hơn vị trí số 1.

- Nếu khu đất có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, đường giao thông (theo quy định tại tiết a1 điểm a khoản 1 Điều này) nhưng có một hoặc một số yếu tố lợi thế đối với sản xuất nông nghiệp (quy định tại tiết a2 điểm a khoản 1 Điều này) chỉ đạt mức trung bình hoặc dưới mức trung bình vẫn được phân thành vị trí số 1.

2. Đất làm muối được chia làm 02 vị trí theo địa giới hành chính xã, bao gồm xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ) và các xã còn lại.

Vị trí đất làm muối được xác định căn cứ vào khoảng cách từ đồng muối đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc khoảng cách từ đồng muối đến đường giao thông liên huyện (trường hợp không có đường giao thông liên huyện đi qua thì căn cứ vào khoảng cách với đường giao thông liên xã), theo nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đồng muối gần kho muối nhất hoặc gần đường giao thông; Vị trí thứ 2 có khoảng cách xa kho muối hơn, xa đường giao thông hơn.

3. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 1 kèm theo.

4. Giá đất nông nghiệp khác được căn cứ vào giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận trong cùng vùng tương ứng của bảng giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 của Điều này.

5. Căn cứ vào các nguyên tắc phân chia vị trí đất nông nghiệp quy định khoản 1, khoản 2 Điều này; đặc điểm của từng loại đất nông nghiệp và điều kiện cụ thể của từng vùng, từng khu vực đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo địa giới hành chính xã để áp dụng trên địa bàn huyện, thành phố.

Quyết định quy định từng vị trí đất nông nghiệp của UBND huyện, thành phố phải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp các phường thuộc thành phố

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi được xếp theo vị trí và được chia thành 6 loại đường của đô thị loại III.

a) Phân loại đường: Đường của các phường thuộc thành phố được phân thành 6 loại đường (loại 1, 2, 3, 4, 5, 6), căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thành phố.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất từng loại đường thuộc các phường được phân thành 3 vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không liền cạnh đường có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất phi nông nghiệp thị trấn các huyện

Đất ở tại thị trấn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn được xếp theo vị trí và được chia thành 3 loại đường của đô thị loại V.

a) Phân loại đường: Đường được phân thành 3 loại đường (loại 1, 2, 3) được căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thị trấn.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất trong từng loại đường được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ. Theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, gần khu thương mại, dịch vụ nhất...; các vị trí tiếp theo sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

3. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông thuộc thành phố Quảng Ngãi)

Đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xếp theo vị trí của từng loại đất trong từng khu vực và được chia thành 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi.

a) Phân khu vực: Được chia thành 3 khu vực, như sau:

- Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: Đất mặt tiền ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại, khu du lịch hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần: chợ, Ủy ban nhân dân xã, trường học, trạm y tế.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn huyện.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực

1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

b) Phân vị trí: Trong mỗi khu vực được chia tối đa 8 vị trí.

Nguyên tắc xác định từng vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

Đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 1 có mức giá cao nhất khu vực 1, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn. Tương tự đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 2 có mức giá cao nhất khu vực 2, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn; đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 3 có mức giá cao nhất khu vực 3, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

4. Giá đất ở trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 2 kèm theo.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 3 kèm theo.

Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được căn cứ vào bảng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), được căn cứ vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, được căn cứ vào giá loại đất liền kề để xác định giá, cụ thể:

- Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh

doanh phi nông nghiệp theo từng vị trí để xác định giá; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

- Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất theo từng vị trí để xác định giá.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá hoặc khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề, giá đất cùng loại và mục đích sử dụng mới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định mức giá cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Một số trường hợp khác

1. Đất ở trong cùng một thửa đất hoặc cùng một chủ sử dụng đất tại đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất ở vị trí mặt tiền được tính cho phần đất có chiều sâu đến 30m (Không áp dụng cho thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 và vị trí khác thuộc các phường). Trường hợp phần đất ở vị trí này (Vị trí mặt tiền) có diện tích lớn hơn 1,3 lần chiều rộng mặt tiền nhân với chiều sâu (theo chiều vuông góc với mặt tiền) thì giá đất phần diện tích tăng hơn tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền (Diện tích vị trí mặt tiền được tính 100% giá đất = chiều rộng mặt tiền x chiều sâu vuông góc x 1,3; diện tích còn lại của vị trí mặt tiền tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền).

Phần đất có chiều sâu lớn hơn 30m đến 50m tính bằng 70% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,7) và phần đất còn lại (Có chiều sâu lớn hơn 50m) tính bằng 40% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,4).

2. Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) có 2 mặt tiền trở lên thuộc các đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất được tính bằng 1,05 lần mức giá của vị trí cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) ở vị trí mặt tiền đường thuộc các phường của thành phố Quảng Ngãi (trừ vị trí đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên và đất vị trí khác) thì giá đất được tính theo hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền thửa đất.

Trong trường hợp đất có mặt tiền tiếp giáp với 2 đường trở lên thì tính hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền thửa đất tiếp giáp với đường có mức giá cao nhất.

| Chiều rộng mặt tiền thửa đất (R) | Hệ số tăng |
|-------------------------------------|---------------|
| $6m < R \leq 7m$ | + 05% |
| $7m < R \leq 8m$ | + 10% |
| $R > 8m$ | + 15% |

4. Hệ số sinh lợi K: Tùy theo khả năng sinh lợi đất mặt tiền của từng đường phố, đoạn đường phố loại 1 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi được quy định: K = 1,1; K = 1,2; K = 1,3 (cụ thể được quy định trong bảng giá số 2 kèm theo bảng quy định này). Hệ số này chỉ áp dụng cho đất mặt tiền đường (vị trí 1).

5. Vị trí hưởng lợi đối với đất ở (đất ở mặt tiền đường gom song song với đường chính):

Đất ở mặt tiền đường gom có chiều sâu thửa đất đến 30m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 30m đến 50m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 50m đến 200m tính bằng 40% giá đất vị trí mặt tiền đường chính (giá đất xác định không được thấp hơn giá đất đối với đất ở không vị trí còn lại).

Đối với các thửa đất có chiều sâu hơn 200m trở đi thì vận dụng một trong các phương pháp xác định giá được quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, để lập phương án riêng trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cấp, các ngành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Bảng giá số 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND
ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Thành phố Quảng Ngãi

Bảng 1. Giá đất trồng lúa nước:

ĐVT: đồng/m²

| TT | Vị trí | Mức giá |
|----|----------|---------|
| 1 | Vị trí 1 | 40.000 |
| 2 | Vị trí 2 | 32.000 |
| 3 | Vị trí 3 | 25.000 |

Bảng 2. Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

| TT | Vị trí | Mức giá |
|----|----------|---------|
| 1 | Vị trí 1 | 40.000 |
| 2 | Vị trí 2 | 32.000 |
| 3 | Vị trí 3 | 25.000 |

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

| TT | Vị trí | Mức giá |
|----|----------|---------|
| 1 | Vị trí 1 | 32.000 |
| 2 | Vị trí 2 | 26.000 |
| 3 | Vị trí 3 | 20.000 |

2. Huyện Lý Sơn:

Bảng 1. Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

| TT | Vị trí | Mức giá |
|----|----------|---------|
| 1 | Vị trí 1 | 40.000 |
| 2 | Vị trí 2 | 32.000 |

| | | |
|---|----------|--------|
| 3 | Vị trí 3 | 25.000 |
|---|----------|--------|

Bảng 2. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ)ĐVT: đồng/m²

| TT | Vị trí | Mức giá |
|----|----------|---------|
| 1 | Vị trí 1 | 10.000 |
| 2 | Vị trí 2 | 8.000 |
| 3 | Vị trí 3 | 5.000 |

3. Khu Kinh tế Dung Quất

- Vị trí 1 áp dụng đối với đất nông nghiệp nằm trong khu quy hoạch đô thị Vạn Tường.

- Vị trí 2 áp dụng đối với các khu vực khác còn lại trong Khu kinh tế Dung Quất.

ĐVT: đồng/m²

| TT | Loại đất | Mức giá | |
|----|---|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1 | Đất trồng lúa nước | 34.000 | 32.000 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác) | 34.000 | 32.000 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 32.000 | 30.000 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 28.000 | 26.000 |
| 5 | Đất rừng sản xuất (bao gồm rừng phòng hộ) | 18.000 | 16.000 |

4. Ngoài thành phố Quảng Ngãi, huyện Lý Sơn và KKT Dung Quất**Bảng 1. Giá đất trồng lúa nước:**ĐVT: đồng/m²

| Vị trí | Loại xã | Xã đồng bằng | Xã miền núi |
|----------|----------|--------------|-------------|
| | Vị trí 1 | | 32.000 |
| Vị trí 2 | | 27.000 | 15.000 |
| Vị trí 3 | | 21.000 | 13.000 |

2. Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác) và giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

| Loại xã | Xã đồng bằng | | Xã miền núi | |
|----------|--------------|--|-------------|--|
| | Vị trí | | Vị trí | |
| Vị trí 1 | 30.000 | | 19.000 | |
| Vị trí 2 | 25.000 | | 14.000 | |
| Vị trí 3 | 19.000 | | 12.000 | |

Bảng 3. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ):

ĐVT: đồng/m²

| Loại xã | Xã đồng bằng | | Xã miền núi | |
|----------|--------------|--|-------------|--|
| | Vị trí | | Vị trí | |
| Vị trí 1 | 8.000 | | 7.000 | |
| Vị trí 2 | 6.000 | | 5.000 | |
| Vị trí 3 | 4.000 | | 3.000 | |

Bảng 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

| Loại xã | Xã đồng bằng | | Xã miền núi | |
|----------|--------------|--|-------------|--|
| | Vị trí | | Vị trí | |
| Vị trí 1 | 24.000 | | 15.000 | |
| Vị trí 2 | 21.000 | | 12.000 | |
| Vị trí 3 | 16.000 | | 8.000 | |

Bảng 5. Giá đất làm muối:

ĐVT: đồng/m²

| Loại xã | Xã Phố Thạnh (Đức Phổ) | | Các xã còn lại | |
|----------|------------------------|--|----------------|--|
| | Vị trí | | Vị trí | |
| Vị trí 1 | 24.000 | | 17.000 | |
| Vị trí 2 | 18.000 | | 14.000 | |

Bảng giá số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND
ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. Thành phố Quảng Ngãi

I. Giá đất tại các phường thuộc thành phố

1. Mức giá:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| T T | Tên đường phố | Đoạn đường | Loại đườn g | H ệ số K | Vị trí 1 | Vị trí 2 | | Vị trí 3 | |
|--------|---------------------|---|-------------------|-------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|
| | | | | | | <50 m | >50 m | <50 m | >50 m |
| 1 | Hùng Vương | - Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bò Đê | 1 | 1, 3 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Ngã 3 Bò Đê đến ngã 5 Thu Lộ | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 2 | Quang Trung | - Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo | 1 | 1, 3 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi | 1 | 1, 2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát | 1 | 1, 1 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 3 | Nguyễn Nghiêm | - Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan | 1 | 1, 2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Nguyễn Bá Loan đến Phạm Văn Đồng và từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Du | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 4 | Ngô Quyền | - Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình | 1 | 1, 2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| | | - Từ Trương Quang | 2 | | 5.50 | 1.20 | 880 | 990 | 770 |

| | | | | | | | | | |
|----|-----------------|---|---|------------|-----------|-----------|-----|-----------|-----|
| 5 | Nguyễn Bá Loan | Trọng đến Lê Trung Đình | | | 0 | 0 | | | |
| | | - Từ Lê Trung Đình đến Siêu thị Co.opmart | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 6 | Lê Trung Đình | - Từ Quang Trung đến Cổng Cửa Tây | 1 | 1,3 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Cổng Cửa Tây đến Bà Triệu | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 7 | Duy Tân | Cả đường | 1 | 1,3 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 8 | Phan Chu Trinh | Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 9 | Lý Tự Trọng | Cả đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân) | 1 | 1,2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 10 | Lê Thánh Tôn | Cả đường (Từ Quang Trung đến Đình Tiên Hoàng) | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 11 | Phan Đình Phùng | - Từ Quang Trung đến Phan Chu Trinh | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Phan Chu Trinh đến Lê Lợi | 1 | 1,2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Lê Lợi đến kênh N6 | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ kênh N6 đến Trường Chinh | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 12 | Lê Lợi | - Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng | 1 | 1,2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 13 | Hai Bà Trưng | - Từ Quang Trung đến Trương Định | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Trương Định đến hết đường | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 14 | Bà Triệu | - Từ Quang Trung đến cầu Trà Khúc II | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ cầu Trà Khúc | 2 | | 5.50 | 1.20 | 880 | 990 | 770 |

| | | | | | | | | | |
|----|--------------------|---|---|-------------|-----------|-----------|-----|-----------|-----|
| | | II đến Lê Trung Đình | | | 0 | 0 | | | |
| 15 | Phan Bội Châu | -Từ Hùng Vương đến Hai Bà Trưng | 1 | 1, 2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | -Từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 16 | Phạm Văn Đồng | - Từ Trương Quang Giao đến Lê Thánh Tôn) | 1 | 1, 2 | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Lê Trung Đình đến Trương Quang Giao và từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| 17 | Lê Hữu Trác | - Từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Hùng Vương đến Tô Hiến Thành | 6 | | 1.20 0 | 740 | 610 | 610 | 600 |
| 18 | Trần Hưng Đạo | Cả đường | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 19 | Nguyễn Công Phương | - Từ Trần Hưng Đạo đến ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| | | - Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An đến địa giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 20 | Nguyễn Thụy | Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bó) | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 21 | Nguyễn Chánh | Cả đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi) | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 22 | Phạm Xuân Hòa | Cả đường | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 23 | Lê Đình Cẩn | Cả đường (Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình) | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |

| | | | | | | | | | |
|----|-------------------|--|---|--|-----------|-----------|-----|-----------|-----|
| 24 | Chu Văn An | - Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương | 1 | | 7.00 0 | 1.30 0 | 980 | 1.12 0 | 840 |
| | | - Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 25 | Lê Khiết | Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8 | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 26 | Đình Tiên Hoàng | Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát) | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 27 | Lý Thường Kiệt | Cả đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung) | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 28 | Nguyễn Trãi | - Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Nguyễn Đình Chiểu | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| | | - Từ Nguyễn Đình Chiểu đến Hoàng Văn Thụ | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 29 | Nguyễn Du | Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 30 | Nguyễn Năng Luyện | - Từ Lê Tân Quảng Trường đến đường Trương Quang Giao | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| | | - Các đoạn còn lại | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 31 | Mai Đình Đông | Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 32 | Cao Bá Quát | - Từ Quang Trung đến 30 tháng 4 | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| | | - Từ 30 tháng 4 đến Đình Tiên Hoàng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 33 | Trương Quang Giao | Từ Đình Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 34 | Tôn Đức Thắng | Cả đường | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 35 | Nguyễn Tự Tân | Từ Quang Trung đến Trương Định | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |

| | | | | | | | | | |
|----|----------------------|--|---|--|-----------|-----------|-----|-----|-----|
| 36 | Trương Quang Trọng | Cả đường | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 37 | Hoàng Văn Thụ | - Từ ngã 4 Ông Bô đến Nguyễn Trãi | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6 | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 38 | Lê Ngung | Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan) | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 39 | Nguyễn Thị Minh Khai | Cả đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương) | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 40 | Trần Quang Diệu | Từ Chu Văn An đến Nguyễn Công Phương | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 41 | Nguyễn Đình Chiểu | Cả đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Nguyễn Trãi) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 42 | Trương Định | Từ Hùng Vương đến Tôn Đức Thắng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 43 | Nguyễn Chí Thanh | - Từ ngã 4 Ông Bô đến giáp đường Hai Bà Trưng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 44 | Võ Thị Sáu | - Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6 | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 45 | Bùi Thị Xuân | - Từ Chu Văn An đến Trần Tế Xương | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Trần Tế Xương đến hết đường xâm nhập nhựa | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 46 | An Dương Vương | - Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toản | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ảnh. | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 47 | Phan Long | Từ Chu Văn An đến An Dương Vương | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |

| | | | | | | | | | |
|----|---------------------|---|---|--|-----------|-----------|-----|-----|-----|
| | Bảng | | | | | | | | |
| 48 | Trần Toại | Từ Hùng Vương đến Trường Chính trị tỉnh | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 49 | Đường 30 tháng 4 | Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 50 | Bắc Sơn | Từ Quang Trung đến 30 tháng 4 | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 51 | Phan Đăng Lưu | Từ Hà Huy Tập đến 30 tháng 4 | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 52 | Cách Mạng Tháng 8 | Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng | 2 | | 5.50 0 | 1.20 0 | 880 | 990 | 770 |
| 53 | Hà Huy Tập | Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 54 | Tổ Hữu | Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 55 | Trần Cao Vân | Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 56 | Khu dân cư Thành Cổ | Đường có mặt cắt 8,5m (lô C) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 57 | Khu dân cư đê bao | - Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 58 | Trà Bồng khởi nghĩa | Từ Cách mạng tháng 8 đến Trần Kiên | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 59 | Nguyễn Hoàng | Từ 30 tháng 4 đến Nguyễn Thiệp | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 60 | Đặng Thùy Trâm | Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 61 | Nguyễn Thiệp | Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 62 | Đình | Từ Phạm Văn Đồng | 4 | | 2.50 | 950 | 750 | 750 | 650 |

| | | | | | | | | | |
|----|----------------------------------|---|---|--|-----------|-----------|-----|-----|-----|
| | Nhá | đến hết đường nhựa (quán ăn Ngọc Hương) | | | 0 | | | | |
| 63 | Trần Kiên | Từ Cách mạng tháng 8 đến Trà Bông Khởi Nghĩa | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 64 | Nguyễn Khuyến | Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 65 | Phạm Quang Ảnh | Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 66 | Bùi Tá Hán | Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (KCN Quảng Phú) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 67 | Trần Tế Xương | Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 68 | Đường số 1 KCN | - Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3 | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Đường K3 đến đường số 2 | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 69 | Hoàng Hoa Thám | Cả đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 70 | Lê Văn Sỹ | Từ Hùng Vương đến Công chính Công ty may Đông Thành | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 70 | Đường K2 (Trần Toại cũ) | Từ Quang Trung đến vườn hoa Tô 10 | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 72 | Hồ Xuân Hương | Từ Quang Trung đến hết đường | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 73 | Nguyễn Bình Khiêm | Cả đường (Từ Chu Văn An đến hết đường hiện hữu về hướng tây) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 74 | Nguyễn | Từ ngã 4 Ông Bó | 4 | | 2.50 | 950 | 750 | 750 | 650 |

| | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|---|--|-----------|-----------|-----|-----|-----|
| | Thông | đến ngã 4 đi Sân Bay | | | 0 | | | | |
| 75 | Võ Tùng | Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 76 | Tô Hiến Thành | Từ Chu Văn An đến Tổ Hữu | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 77 | Vạn Tường | - Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| | | - Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 78 | Phạm Hữu Nhật | Từ Hai Bà Trưng đến Nguyễn Vịnh | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 79 | Nguyễn Vịnh | Từ Trương Định đến Tổ Hữu | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 80 | Trần Cẩm | - Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| | | - Từ Lê Trung Đình đến hết đường nhựa (Đại đội thông tin) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 81 | Phan Huy Ích | Từ Võ Tùng đến hết đường nhựa | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 82 | Nguyễn Cư Trinh | Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 83 | Trần Công Hiến | Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 84 | Bích Khê | Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng) | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 85 | Trần Khánh Dư | Từ Hồ Xuân Hương đến Bích Khê (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng) | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 86 | Huỳnh Công Thiệu | Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 87 | Đoàn | Cả đường (Từ Bà | 5 | | 1.80 | 810 | 650 | 700 | 620 |

| | | | | | | | | | |
|----|------------------|--|---|--|-----------|-----------|-----|-----|-----|
| | Khắc Cung | Triệu đến Trần Nhân Tông) | | | 0 | | | | |
| 88 | Nguyễn Thiệu | Từ Nguyễn Du đến hết đường | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 89 | Mạc Đình Chi | Từ Hai Bà Trưng đến Lạc Long Quân | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 90 | Đường K3 | Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lãng | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 91 | Ngô Sĩ Liên | - Khu qui hoạch dân cư Gò Cây Vông | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| | | - Từ Chu Văn An đến giáp Khu dân cư Gò Cây Vông | 6 | | 1.20 0 | 740 | 610 | 610 | 600 |
| 92 | Trần Thị Hiệp | Từ Nguyễn Du đến Đình Tiên Hoàng | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 93 | Đường 14 tháng 8 | Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp | 4 | | 2.50 0 | 950 | 750 | 750 | 650 |
| 94 | Huỳnh Thúc Kháng | Từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đình Phùng | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 95 | Trường Chinh | Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng (nối dài) | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 96 | Trần Quang Khải | Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ | 5 | | 1.80 0 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| 97 | Lê Đại Hành | Từ Phan Đình Phùng đến mương Thích Lý | 3 | | 4.00 0 | 1.00 0 | 760 | 840 | 700 |
| 98 | Lê Quý Đôn | Từ Lê Lợi đến kênh N6 | 6 | | 1.20 0 | 740 | 610 | 610 | 600 |
| 99 | Đường Hào Thành | - Phía Bắc đường Lê Trung Đình: Từ Cửa Đông đến Cửa Tây. - Phía Nam đường Lê Trung Đình: Đoạn từ Cửa Đông đến Hẻm 114 Lê Trung Đình và đoạn từ Cửa Tây đến Hẻm 138 Lê Trung Đình. | 6 | | 1.20 0 | 740 | 610 | 610 | 600 |

| | | | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--|-------|-------|-----|-----|-----|
| 100 | Đường xung quanh siêu thị Co.opmart | (trừ đường Lê Khiết) | 3 | | 4.000 | 1.000 | 760 | 840 | 700 |
| 101 | Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM) | - Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên | 5 | | 1.800 | 810 | 650 | 700 | 620 |
| | | - Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m | 6 | | 1.200 | 740 | 610 | 610 | 600 |

- Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1 đường phố loại 6; Vị trí 2 tính bằng 90% giá đất vị trí 2 đường phố loại 6, nhưng không thấp hơn 600.000 đồng/m²; Vị trí 3 được tính theo mức giá 600.000đồng/m² (Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong) và 500.000 đồng/m² (Đối với các phường còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi).

- Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên:

+ Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong: 600.000 đồng/m²;

+ Đối với các phường còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi: 500.000 đồng/m².

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của thành phố Quảng Ngãi có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thuộc đường phố loại 1, 2, 3, 4, 5 và 6 thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 600.000 đồng/m².

2. Cách phân loại vị trí đất ở các phường thuộc thành phố

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.

- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng giá đất các vị trí khác theo bảng giá qui định của UBND tỉnh.

- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.

- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính.

- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

II. Đất ở xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Dũng:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| A | Khu vực 1 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đi Phú Thọ đoạn từ ngã 4 Ba La đến giáp đất quán cà phê Bãi Tre (thôn 3 xã Nghĩa Dũng). | 1 | 1.400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa Dũng | 2 | 1.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đi Nghĩa Hoà đoạn từ ngã 4 Ba La đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa | 2 | 1.200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ dưới 100m | 3 | 600 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ trên 100m đến 150m | 4 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m - 5m | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m - 5m | 2 | 300 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 1 | 200 |

B. Các huyện đồng bằng:

I. Huyện Bình Sơn:

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Châu Ổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----|--|--------|---------|
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Châu Ổ đến đường vào UBND huyện | 1 | 3.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đến tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ | 1 | 3.000 |

| | | | |
|----------|--|---|-------|
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Phủ đến phía Bắc cầu Châu Ô | 2 | 2.600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đường vào UBND huyện đến ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Long) | 3 | 2.300 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông Bắc sông Trà Bông đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa | 4 | 2.000 |
| 6 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phủ | 4 | 2.000 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô đến hết phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ô (phía Nam hết phần đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị) | 4 | 2.000 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nối dài Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đi về cuối đường phía Tây | 4 | 2.000 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ giáp phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ô về phía Bắc và phần đất của Trung tâm bồi dưỡng chính trị về phía Nam đến ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Thới) | 1 | 1.800 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bờ kè phía Nam sông Trà Bông đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa | 2 | 1.500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) | 2 | 1.500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung | 2 | 1.500 |
| 5 | Đất mặt tiền đường huyện Trung - Minh đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung | 2 | 1.500 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Cầu Sói - huyện đội đoạn nối và cách QL 1A không quá 128m (Ngã 3) | 2 | 1.500 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn bao bọc chợ Châu Ô | 3 | 1.200 |
| 8 | Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện | 3 | 1.200 |
| 9 | Đất mặt tiền đường Cầu Sói - huyện đội đoạn nối và cách QL 1A trên 128m đến giáp đường Tỉnh lộ 621 | 4 | 900 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2 và Vị trí 3 của đường loại 2 nói trên | 4 | 900 |
| 11 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên | 5 | 800 |
| 12 | Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bông đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long. | 6 | 700 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường vào Trung tâm Y tế huyện đoạn còn lại | 1 | 600 |

| | | | |
|---|---|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường nối và tiếp giáp với ngã 3 (nhà ông Phạm Xuân Thọ) đến hết trạm điện | 1 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m | 2 | 500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 400 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m | 4 | 200 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 150 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng (Ngoài Khu Kinh tế Dung Quất):

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Bình Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Công Khánh | 3 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Công Khánh đến giáp ranh giới xã Bình Long | 5 | 700 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | 7 | 500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 7 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long | 4 | 270 |
| 3 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ | 3 | 120 |

| | | | |
|-----------|---|---|-------|
| | 3m đến dưới 5m. | | |
| 8 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| II | Xã Bình Long | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m | 1 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô đến hết Khu dân cư Rộc Trọng | 2 | 1.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ | 2 | 1.200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn nối và cách QL 1A không quá 200 mét | 3 | 1.000 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình | 3 | 1.000 |
| 6 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp (trừ đoạn từ giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m) | 5 | 700 |
| 7 | Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 5 | 700 |
| 8 | Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thơ đến trạm điện | 6 | 600 |
| 9 | Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình | 7 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Phước | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m | 1 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam | 1 | 400 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 2 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) | 5 | 230 |
| 6 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B | 6 | 210 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1 | 6 | 210 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m | 1 | 180 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| III | Xã Bình Chương | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường tiểu học số 2 Bình Chương (Gò Sơn) đến dốc Gò Lưỡng | 6 | 210 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại | 6 | 210 |
| | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| IV | Xã Bình Mỹ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|----------|---|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C (đoạn qua xã Bình Mỹ) | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Cống Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bên Bà Đội) | 1 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nhựa từ Tỉnh 622B đi vào mỏ đá Bình Mỹ | 6 | 210 |
| 4 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B | 6 | 210 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 4 | 110 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| V | Xã Bình Trung | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên | 1 | 1.500 |
| 2 | - Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến giáp Khu dân cư Vườn Quan. - Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung) | 3 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới TT Châu Ô - Bình Trung đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quan đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung | 6 | 600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung | 7 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3 | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung | 5 | 230 |
| 3 | Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất trong thôn xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A không quá 200m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| VI | Xã Bình Nguyên | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đến Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên | 2 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên | 3 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Chánh đến giáp Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường) | 3 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư cây Đa | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình | 6 | 210 |

| | | | |
|------------|---|---|-------|
| | Khương từ giáp Khu dân cư cây Da đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m | 1 | 180 |
| 3 | Đất ở Khu dân cư Bờ Ven xã Bình Nguyên | 1 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m | 2 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 10 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 11 | Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên | 4 | 110 |
| 12 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 13 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| VII | Xã Bình Chánh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Tam Nghĩa huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (phía Tây đường) | 1 | 1.500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA | 4 | 270 |
| 2 | Đất mặt tiền Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh | 4 | 270 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn thuộc xã Bình Chánh | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |

| | | | |
|-------------|--|---|-----|
| 3 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| VIII | Xã Bình Thới | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Thới đến kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới) | 6 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ phía Đông kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới) đến Cầu Bi cũ (xã Bình Thới) | 2 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Thới | 6 | 210 |
| 3 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện thuộc xã Bình Thới | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh 621 không quá 200m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh 621 trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh 621 trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 4 | 110 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| IX | Xã Bình Hòa | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Hòa | 6 | 210 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh | 2 | 150 |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| | không quá 200m | | |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| X | Xã Bình Phú | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Trường cấp III Vạn Tường đến hết Trường Tiểu học xã Bình Phú | 2 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phú | 6 | 210 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn Bình Phú đi Bình Tân | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XI | Xã Bình Thanh Đông | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện (Tuyến Bình Long - Bình Phú) đoạn thuộc xã Bình Thanh Đông | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ | 2 | 150 |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| | 5m trở lên | | |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XII | Xã Bình Thanh Tây | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thanh Tây | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ UBND xã Bình Thanh Tây đến giáp ranh giới xã Bình Thanh Đông | 6 | 210 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thanh Tây | 6 | 210 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện còn lại (Tuyến Bình Long - Bình Phú) đoạn thuộc xã Bình Thanh Tây | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XIII | Xã Bình Tân | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Tân | 5 | 230 |
| 2 | Đất mặt đường huyện (tuyến đường Bình Phú đi Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh) đoạn thuộc xã Bình Tân | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh lộ 621 không quá 200m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh lộ 621 trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh lộ 621 trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XIV | Xã Bình Minh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ đường đi qua cầu xi phông Thạch Nham đến ngã 3 đi thôn Đức An | 5 | 230 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung - Bình Minh đến đường đi qua cầu xi phông Thạch Nham | 5 | 230 |
| 3 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện thuộc xã Bình Minh | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. | 3 | 120 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XV | Xã Bình Phước | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Phước | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phước | 6 | 210 |
| 3 | Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |

| | | | |
|-------------|---|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và Võ Văn Kiệt không quá 200 m | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XVI | Xã Bình Dương | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương | 7 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |
| XVII | Xã Bình Châu | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến cảng Sa Kỳ. - Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu | 1 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân) | 3 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu đến giáp Khu dân cư Đức Tân | 2 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 | 6 | 210 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| | thuộc xã Bình Châu | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu đi Mũi Đèn Ba Làng An | 6 | 210 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m | 3 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 120 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m | 4 | 110 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m | 5 | 100 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 90 |

c. Đất ở Khu Kinh tế Dung Quất:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã Bình Thuận | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất | 7 | 650 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án nhà máy thép GuangLian đến cảng Dung Quất | 7 | 650 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn tư giáp danh giới Bình Trị đến vòng xoay Doosan | 7 | 650 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường Trị Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C) | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nôi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 200m | 2 | 410 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 200m | 4 | 330 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| 5 | Đất Khu tái định cư Đồng Rướn | 5 | 320 |
| 6 | Đất Khu tái định cư 16,8ha | 6 | 300 |
| 7 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận | 6 | 300 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 200m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 7 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng | 2 | 220 |

| | | | |
|-----------|---|---|-------|
| | từ 3m đến dưới 5m | | |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 10 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 180 |
| II | Xã Bình Chánh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (Phía Đông đường) | 1 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn cách giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất về phía Nam từ đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch đến giáp Trụ sở UBND xã Bình Nguyên (phía Đông đường) | 2 | 1.150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m | 5 | 850 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m đến giáp ranh giới xã Bình Thạnh | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 200m | 2 | 410 |
| 3 | Đất Khu tái định cư Mẫu Trạch và Khu dân cư Bàu Mang | 3 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất trong thôn xóm rộng trên 5m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 3 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 200m | 4 | 330 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2) | 5 | 320 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 180 |
| III | Xã Bình Thạnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn thuộc xã Bình Thạnh | 7 | 650 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 200m | 2 | 410 |
| 2 | Đất khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3 | 3 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m | 4 | 330 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 200m | 4 | 330 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| C | Khu vực 3: | | |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 200m | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 200m đến 500m | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m | 2 | 220 |
| 7 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 10 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 180 |
| IV | Xã Bình Đông | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến ngã tư (Trường Tiểu Học xã Bình Đông) | 7 | 650 |
| 2 | Đất mặt tiền đường tuyến đường 1A Thượng Hoà đoạn ngã tư (Trường Tiểu Học xã Bình Đông) đến Giáp đường Võ Văn Kiệt | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý) | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá | 1 | 480 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất không quá 200m | 2 | 410 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất không quá 200m | 4 | 330 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| 6 | Đất các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng và Khu dân cư Sơn Trà | 5 | 320 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất không quá 200m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất không quá 500m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 6 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 200m đến 500m. (Không thuộc trong | 2 | 220 |

| | | | |
|----------|---|---|-------|
| | quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | | |
| 7 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 9 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Dốc Sỏi - Dung Quất và đường 1A Thượng Hoà - Dung Quất trên 500m trở lên. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 220 |
| 10 | Đất ở vị trí khác còn lại. (Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 180 |
| V | Xã Bình Trị | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng trên 15m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường) | 2 | 1.150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m đến 15m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường) | 3 | 1.050 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường) | 4 | 950 |
| 4 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường) | 5 | 850 |
| 5 | Đất Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị | 6 | 750 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt thuộc xã Bình Trị | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | - Đất khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng; - Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (Không thuộc khu qui hoạch thành phố Vạn Tường và các khu dân cư) | 1 | 480 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và | 2 | 410 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| | cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 200m | | |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất | 4 | 330 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 200m | 4 | 330 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| 7 | Đất Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trị | 5 | 320 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 200m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 200m đến 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 7 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 200m đến 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 10 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 3 | 300 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 3 | 180 |
| VI | Xã Bình Hải | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng trên 15m | 2 | 1.150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m đến 15m | 3 | 1.050 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m | 4 | 950 |
| 4 | Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m | 5 | 850 |
| 5 | Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho hộ sạt lở) | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường 7,5km và tuyến số 4 không quá 200m | 2 | 410 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 không quá 200m | 4 | 330 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 không quá 200m, (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 200m đến 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 không quá 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 7 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 200m đến 500m | 2 | 310 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nổi và cách cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 10 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nổi và cách tuyến đường 7,5km và tuyến đường số 4 trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 300 |

| VII | Xã Bình Hòa | | |
|----------|--|---|-----|
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Hòa | 7 | 650 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Bình Phú (về phía Đông đường) | 1 | 480 |
| 2 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 200m | 2 | 410 |
| 3 | Đất Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa | 3 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 200m | 4 | 330 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 200m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 200m đến 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 1 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên | 2 | 310 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 6 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, | 2 | 310 |

| | | | |
|-------------|--|---|-----|
| | đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | | |
| 7 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 200m đến 500m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 9 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 10 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km trên 500m trở lên. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 2 | 310 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại. (Thuộc quy hoạch Khu đô thị Vạn Tường) | 3 | 300 |
| VIII | Xã Bình Phước | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Phước | 7 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt không quá 200m | 2 | 410 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất | 4 | 330 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường đường Võ Văn Kiệt không quá 200m | 4 | 330 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 200m đến 500m | 4 | 330 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách Võ Văn Kiệt không quá 200m thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 200m đến 500m, trong đó: | | |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 350 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 5 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt không quá 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 6 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 200m đến 500m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 7 | Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 8 | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 9 | Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường Võ Văn Kiệt trên 500m trở lên, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 310 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 2 | 220 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại, trong đó: | | |
| | - Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 3 | 300 |
| | - Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường | 3 | 180 |
| IX | Xã Bình Phú | | |

| | | | |
|----------|----------------------------|--|--|
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: Không có | | |

d. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | Khu vực | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|---------------|----------------|
| I | Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên | 3 | 120 |

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|---|---------------|----------------|
| I | Xã Bình Khương | | |
| A | Khu vực 1 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ Cầu Đình đến nương thủy lợi (nương tưới ruộng làng) | 1 | 130 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ nương thủy lợi (nương tưới ruộng làng) đến ngã 3 vào đập Hồ đá | 2 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc Trông Trầu đến Cổng Chường (nhà bà Huê) | 2 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện còn lại | 3 | 70 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nối và cách đường huyện không quá 200m | 1 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên | 2 | 45 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 30 |
| 3 | Đất các vị trí khác còn lại | 3 | 25 |
| II | Xã Bình An | | |

| | | | |
|----------|---|---|----|
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Khương đến chân Đèo Một thôn An Khương | 3 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện tuyến Bình Minh - Bình An đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp đường huyện tuyến Bình Trung - Bình An | 3 | 70 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện còn lại | 3 | 70 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nối và cách đường huyện không quá 200m | 1 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên | 2 | 45 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m | 3 | 40 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 2 | 30 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 3 | 25 |

II. Huyện Sơn Tịnh.

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Sơn Tịnh:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (cũ) đoạn cầu Trà Khúc cũ đến giáp kênh B8 | 1 | 2.600 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bàu Sắt mới đến hết Phòng Giáo dục | 2 | 2.100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh B8 đến giáp Cầu Kênh | 2 | 2.100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Bắc sông Trà Khúc thuộc thị trấn Sơn Tịnh | 2 | 2.100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B (QL 24B) đoạn từ QL 1A (cầu Trà Khúc cũ) đến ngã 3 rẽ lên đường dẫn vào cầu Trà Khúc II | 2 | 2.100 |
| 6 | - Đất mặt tiền đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II thuộc thị trấn Sơn Tịnh. - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24B rẽ lên giáp đường QL 1A mới dẫn vào cầu Trà Khúc II | 3 | 1.800 |
| 7 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc thị trấn Sơn Tịnh | 3 | 1.800 |
| 8 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại đến giáp | 3 | 1.800 |

| | | | |
|----------|---|---|-------|
| | ranh giới xã Tịnh Ấn Tây | | |
| 9 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại từ cầu Bàu Sắt mới đến giáp QL 1A mới (đường dẫn vào cầu Trà Khúc II) | 4 | 1.500 |
| 10 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc thị trấn Sơn Tịnh đến giáp xã Tịnh An | 4 | 1.500 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường QL 1A không quá 100m; Riêng đoạn từ QL 1A nối với đường bờ Bắc Sông Trà (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh) là tính hết đoạn | 1 | 1.100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên: Nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn phía Tây cầu vượt (đoạn từ cầu Trà Khúc II đến Trà Khúc I); nối và cách đường Quốc lộ 24B không quá 100m; đất mặt tiền đường thị trấn Sơn Tịnh - xã Tịnh Hoà (đoạn Quốc lộ 1A cũ trên 100m đến giáp cầu chui xã Tịnh Ấn Đông) | 2 | 900 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường QL 24B không quá 100m đoạn phía Đông cầu vượt (cầu Trà Khúc II) | 3 | 750 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên | 2 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên | 3 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên | 4 | 200 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 150 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã Tịnh Ấn Tây | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ ranh giới thị trấn Sơn Tịnh đến giáp cầu Thượng Phương | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương) | 1 | 1.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây | 2 | 1.000 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã | 2 | 1.000 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| | Tỉnh Ân Tây | | |
| 5 | Đất mặt tiền đường nối từ Quốc lộ 24B (trước Bệnh viện) đến giáp đường Bắc Sông Trà | 3 | 750 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc khu dân cư Soi Đông Dương | 3 | 750 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Thôn Thống Nhất | 5 | 500 |
| 8 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Bắc sông Trà khúc không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà. | 6 | 450 |
| 9 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương. | 6 | 450 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam | 2 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá thôn | 4 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà) | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm | 1 | 100 |
| 3 | Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất | 2 | 80 |
| 4 | Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 2 | 3 | 60 |
| 5 | Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 1 | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên | 4 | 45 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| II | Xã Tịnh Hà | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà | 2 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bà Tá đến Công Kiến | 4 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ đường sắt đến Cầu Bà Tá | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B các đoạn còn lại của xã Tịnh Hà | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách | 5 | 150 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| | Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi xóm Vạn, Hà Nhai, Vũng Úy, Hà Giang - Tĩnh Thọ | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên | 2 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tĩnh Hà - Tĩnh Bắc đoạn thuộc xã Tĩnh Hà | 2 | 80 |
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Úy đến Cầu Ấn - Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m - Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến An Kèo (Xóm Vạn), đến cầu Bà Mưu. - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre | 3 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tĩnh Thọ cách QL 24B từ 100m trở lên | 4 | 45 |
| 5 | Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang) | 4 | 45 |
| 6 | <ul style="list-style-type: none"> - Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phụng - Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn từ Ngõ Phụng đến giáp Tĩnh Thọ - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hà Tây, Lâm Lộc và đoạn còn lại của thôn Ngân Giang - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp Tĩnh Ấn Tây | 4 | 45 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng | 4 | 45 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| III | Xã Tĩnh Sơn | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Nghị đến giáp nhà ông Lê Hoa | 6 | 450 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Lê Hoa đến Núi Khi | 1 | 350 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn giáp Tỉnh Hà đến giáp nhà ông Nghi | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ núi Khi đến Tượng đài chiến thắng Ba Gia | 4 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 3 Phước Lộc đến cầu Bến Bè | 5 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn | 5 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình thuộc khu vực xã Tịnh Sơn không thuộc các diện nêu trên | 5 | 150 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tuyến bờ kè Vĩnh Phước | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bàu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thính) | 2 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình) | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Sơn | 2 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói) | 3 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mân | 3 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15) | 3 | 60 |
| 9 | Đất mặt tiền đường thôn rộng từ 2m đến 3m không thuộc các diện nêu trên | 4 | 45 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| IV | Xã Tịnh Bắc | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông | 3 | 750 |
| 2 | Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc | 4 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc | 4 | 600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy | 5 | 500 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| | hoạch năm 2006 | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa | 2 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã | 2 | 250 |
| 4 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn | 3 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè | 4 | 180 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham | 1 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc) | 2 | 80 |
| 4 | Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ | 3 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng | 4 | 45 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên | 4 | 45 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| V | Xã Tịnh Minh | | |
| A | Khu vực 1: không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thần) đến hết nghĩa trang liệt sĩ | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc | 4 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miếu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long) | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà bà Hai Thứ) đến giáp Tịnh Sơn | 1 | 100 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| 2 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp Tịnh Đông | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6 | 3 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn trạm bơm Tả Đội đến HTXNN Long Trung và từ ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông | 3 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cống qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3 | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 2,5m trở lên không thuộc các diện trên | 4 | 45 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| VI | Xã Tịnh An | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh An | 2 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn thuộc xã | 6 | 450 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cống đội 6 Long Bàn) | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Vườn Hoang | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 đường bà Liễu | 3 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can | 3 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ | 3 | 200 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến cống ông Giêng | 3 | 200 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến giáp đường Ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 4 | 180 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thôn Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch và thôn An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc thôn An Phú và xóm Tân lập, thôn Ngọc Thạch | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc địa | 3 | 60 |

| | | | |
|-------------|--|---|-------|
| | bản xã | | |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 4 | 45 |
| VII | Xã Tịnh Châu | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu | 3 | 750 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn nối QL 24B không quá 100m | 4 | 600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn cách QL 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã | 5 | 500 |
| 5 | Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m | 5 | 500 |
| 6 | Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn thuộc xã Tịnh Châu | 5 | 500 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã | 6 | 450 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại | 4 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa các đoạn còn lại | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối và cách QL 24B, tuyến QL 24B - Bình Tân trên 100m thuộc đội 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 100 |
| 2 | Đất các khu vực còn lại của đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Châu | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lệ Thủy đến giáp Tịnh Thiện | 3 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên | 3 | 60 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| VIII | Xã Tịnh Long | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Mỹ Khê - Trà Khúc đoạn thuộc | 5 | 500 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | khu tái định cư Ruộng Ngõ | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường Mỹ Khê - Trà Khúc đoạn thuộc khu tái định cư Gò Dịnh | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Ruộng Ngõ xã Tịnh Long | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Gò Dịnh | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến Bến Thê | 2 | 250 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến đường ven Biển Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn cách trục chính của xã không quá 200m về hai phía) | 2 | 250 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến đường ven Biển Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn còn lại) | 3 | 200 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối trục chính không quá 200m | 4 | 180 |
| 7 | Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ (Đường quy hoạch nút N24-N31-N39-N45 và đường quy hoạch nút N22-N23-N24-N25-N26-N27) | 4 | 180 |
| 8 | Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sên có mặt cắt 9,5m (Đường quy hoạch nút N10-N11-N12-N13-N22 và đường quy hoạch nút N05-N04-N09-N11-N17) | 4 | 180 |
| 9 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối trục chính không quá 200m | 5 | 150 |
| 10 | Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Đồng Bến Sứ | 5 | 150 |
| 11 | Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ có mặt cắt từ 5,5m - 6,5m trong khu tái định cư Cây Sên | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3,5m trong khu tái định cư Cây Sên | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên | 3 | 60 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 4 | 45 |
| IX | Xã Tịnh Thiện | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Thiện | 4 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|----------|---|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết khu dân cư thôn Hòa Bản | 2 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m | 2 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Quán Lánh (trường THCS Tịnh Thiện) đến giáp ranh giới xã Tịnh Hòa | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B (Cầu Sắt) - Bình Tân đoạn từ Gò Đá đến Tân An | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường còn lại của tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa thuộc xã | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Thiện | 2 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bản rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Trường Tiểu học Hòa Bản đến giáp QL 24B | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn từ Quán Lộc đến Ngõ Bà Ri | 3 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến | 3 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh | 4 | 45 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| X | Xã Tịnh Khê | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa - Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ | 2 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến giáp Trường PTTH Sơn Mỹ | 4 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ Đông Sông Kinh | 5 | 500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ (Riêng ngã 4 Khê Ba đến Trường Tiểu học số 1 là tính hết đoạn) | 6 | 450 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy cũ. | 6 | 450 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ Ngân hàng nông nghiệp Sơn Mỹ đến hết nhà Ông Hùng | 6 | 450 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tiếp giáp với đất mặt tiền Quốc lộ 24B (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa) đến đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy cũ) | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học số 1 đến Trường Mẫu giáo Khê Thủy dưới | 2 | 250 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến Trường PTTH Sơn Mỹ | 3 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội | 5 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy dưới 100m | 5 | 150 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cổ Lũy) | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thôn Cổ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã | 3 | 60 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| XI | Xã Tịnh Hòa | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hòa đến hết Xuân An | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào Làng Cá Đông Hòa và đường dọc bờ kè | 4 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ | 5 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên. | 5 | 150 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa đến giáp đường Sơn Tịnh -Tịnh Hòa | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa | 2 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến Miếu Phú Đức | 3 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu) | 3 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Quang rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoá đến xóm Xuân Thới. | 3 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiên | 3 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Sơn rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối | 3 | 60 |
| 9 | Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa | 3 | 60 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nội thôn Đông Hòa rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m | 3 | 60 |
| 11 | Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Sơn rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện | 3 | 60 |
| 12 | Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên | 3 | 60 |
| 13 | Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư | 4 | 45 |
| 14 | Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên | 4 | 45 |
| 15 | Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên | 4 | 45 |
| 16 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| XII | Xã Tịnh Kỳ | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ giáp ranh giới xã Tịnh Khê đến giáp núi An Vĩnh | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến | 1 | 350 |

| | | | |
|-------------|---|---|-------|
| | Cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ trường mẫu giáo An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ) | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã | 2 | 80 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 4 | 45 |
| XIII | Xã Tịnh Ấn Đông | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc xã | 2 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã | 4 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã | 5 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cẩm trong (cổng Hóc Trắng) | 5 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến giáp xã Tịnh Châu | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập đi Tịnh Phong | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập giáp đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 thôn Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m | 2 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc đội 8 thôn Bình Đăng | 3 | 60 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 4 | 45 |
| XIV | Xã Tịnh Phong | | |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Sơn Tịnh đến Cầu Kinh (Bản Thuyền) | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) ra giáp Kênh Chính Bắc | 2 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Kênh Chính Bắc đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp | 3 | 750 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m về hướng Đông và hướng Tây | 4 | 600 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè | 2 | 250 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại | 4 | 180 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Phong | 2 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ nối và cách QL 1A từ 500m trở lên | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A từ 500m trở lên | 3 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại | 4 | 45 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi | 4 | 45 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ | 5 | 40 |
| XV | Xã Tịnh Thọ | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ đường sắt đến Bru điện văn hoá xã | 4 | 600 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát | 4 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ giáp Tịnh Phong đến đường sắt | 5 | 500 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ Bưu điện Văn Hóa xã đến Miếu Bà Đậu | 2 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến Bưu điện văn hoá xã Tịnh Thọ | 4 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Tịnh Bình | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ đường sắt đến giáp kênh B5 | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ngõ Nhung đi nhà ông Trương Thọ Tây | 1 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến ngã 3 Ngõ Nhung | 1 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp Tịnh Hà | 1 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà, các đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Miếu Bà Đậu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến giáp Tịnh Hà | 3 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây | 3 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp Tịnh Ấn Tây đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m | 3 | 60 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m | 3 | 60 |
| 10 | Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7 | 3 | 60 |
| 11 | Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung | 3 | 60 |
| 12 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên | 4 | 45 |

| | | | |
|------------------------|--|---|-----|
| 13 | Đất mặt tiền đường Đồng Quán - Phú Hậu đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m | 4 | 45 |
| 14 | Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp Tịnh Hà | 4 | 45 |
| 15 | Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình | 4 | 45 |
| 16 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên | 4 | 45 |
| 17 | Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú | 4 | 45 |
| 18 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| XVI | Xã Tịnh Bình | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim | 6 | 450 |
| 2 | Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Diệp. | 6 | 450 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá; đoạn giáp Tịnh Hà đến hết Khu dân cư Đồng Cây Bứa | 4 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Diệp đến ngã 3 Châu Trung | 4 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m | 5 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền khu vực ngã 4 (Phước Lộc - Chợ Đình giao với đường liên thôn) Bình Nam bán kính 100m | 5 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình | 2 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình | 3 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trục đường huyện | 3 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình | 3 | 60 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |
| XVI I | Xã Tịnh Trà | | |
| A | Khu vực 1: không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng | 3 | 200 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| | Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Điền bán kính 100m | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3 | 3 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ ngã 4 Ba Gia -An Điền đến Cầu Ghi | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Điền và đường Tỉnh lộ 622C trên địa bàn xã | 1 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Điền kênh B8 bán kính 100m | 2 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3 | 2 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Bình Long -Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà | 3 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Bình Hiệp -Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà | 4 | 45 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Điền đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3 | 4 | 45 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 40 |

c. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | Khu vực | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|--------|---------|
| I | Khu Công nghiệp Tịnh Phong | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trực chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong | 4 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong | 1 | 350 |
| C | Khu vực 3: Không có | | |
| II | Cụm Công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường QL 24B đi Cộng Hòa 2 đoạn thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây | 4 | 180 |

| | | | |
|---|---|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây | 5 | 150 |
|---|---|---|-----|

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Tịnh Giang | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc | 1 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến trong chợ Đồng Ké) | 1 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang | 2 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ kênh Chính Bắc đến đường qua gò Lớn (nhà bà Hợi) | 3 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ giáp Tịnh Đông đến cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) | 3 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang | 4 | 100 |
| 7 | Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sẹt (thôn Phước Thọ) | 4 | 100 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại | 2 | 50 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến cầu qua kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ | 2 | 30 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàn Than đến Vườn Tiêu (Thỏ Lưu) thôn Đông Hòa | 2 | 30 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim | 2 | 30 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và | 2 | 30 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim | 2 | 30 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ | 2 | 30 |
| 7 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa | 2 | 30 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| | bàn xã | | |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 3 | 25 |
| II | Xã Tịnh Đông | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ An Bình đến giáp xã Tịnh Giang | 3 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông | 4 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình | 4 | 100 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước) | 2 | 50 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông | 1 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tự đội 13 | 2 | 30 |
| 3 | Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đèo thôn Tân An | 2 | 30 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu (Tân Phước) | 2 | 30 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 3 | 25 |
| III | Xã Tịnh Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trạm xá đến phía đông Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại) | 2 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ ngã ba Ngõ Đình đến phía Bắc ngã 4 Xuân Hòa 100m (nhà ông Kiêm) | 2 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp Tịnh Bắc đến ngã ba Ngõ Đình | 3 | 150 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Điem giao với đường liên thôn) bán kính 50m | 2 | 50 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên | 1 | 40 |

| | | | |
|---|--|---|----|
| | (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Đầm) thuộc địa bàn xã | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa không thuộc diện đường Ba Gia - An Đầm | 2 | 30 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Hội Đức đoạn từ giáp Xuân Hòa đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp | 2 | 30 |
| 4 | Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp | 2 | 30 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ không thuộc diện đường Ba Gia - An Đầm | 2 | 30 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Tịnh Bắc - Vĩnh Tuy đoạn giáp đất xã Tịnh Bắc đến chân đèo Phú Sơn | 2 | 30 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 3 | 25 |

III. Huyện Tư Nghĩa.

1. Các xã đồng bằng.

a. Thị trấn Sông Vệ và La Hà:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Thị trấn La Hà | | |
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà | 1 | 2.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu La Hà đến giáp ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung | 2 | 1.600 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến cổng trong Trường Đại học Tài chính – Kế toán | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai | 2 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến giáp tường (phía Tây) Nhà máy sứ | 2 | 1.000 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ (phía Tây) Nhà máy sứ đến hết nhà Ông Trịnh Hoài Đức | 3 | 800 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ nhà Ông Trần Văn Thượng đến giáp đường La Hà -Thu Xà | 1 | 450 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà: - Đoạn từ QL 1A (ngã 3 cầu La Hà) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương; | 1 | 450 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| | - Đoạn từ ngã 3 chùa Sư Nữ Tịnh Nghiêm đến giáp cụm CN La Hà; - Đoạn từ QL 1A đến Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa; - Đoạn từ QL 1A (UBND huyện) đến giáp cụm công nghiệp La Hà; - Đoạn từ QL 1A (UBND huyện) đến giáp kênh N8-5 (đường đi Nghĩa Trung) | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Trung đoạn từ QL 1A đến giáp kênh N8 thị trấn La Hà | 1 | 450 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Trường Mầm non Sao Mai - thị trấn La Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung | 2 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Trung đoạn từ kênh N8 đến giáp ngã 3 đường đi Nghĩa Trung (nhà Bà 5 Dếp) | 2 | 350 |
| 6 | Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ngã 3 nhà Ông Trịnh Hoài Đức đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương | 2 | 350 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đi Nghĩa Trung đoạn từ cống kênh N8-5 thị trấn La Hà đến giáp Cầu Phủ | 2 | 350 |
| 8 | - Đất mặt tiền đường đoạn từ Đá chẻ đến giáp đường QL 1A. - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường Bàu Giang - Nghĩa Trung (Đoạn ông Nguyễn Toàn Thắng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung) | 3 | 210 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (đường BTXM trước nhà ông Võ Văn Hoạch - Tổ dân phố 1) | 3 | 210 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ ngã 3 nhà Ông Châu Trung đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung | 3 | 210 |
| 11 | Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên | 4 | 140 |
| 12 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m | 5 | 85 |
| 13 | Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn La Hà | 6 | 80 |
| II | Thị trấn Sông Vệ | | |
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới (phía Đông đường đến hết nhà Ông Nguyễn Hữu Vĩnh, phía Tây đến hết nhà ông Nguyễn Sinh). | 2 | 1.600 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp ngã 3 cầu Sông Vệ mới (phía Tây giáp nhà Ông Nguyễn Sinh, phía Đông giáp QL 1A) | 3 | 800 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn tuyến thị trấn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp đoạn từ QL 1A thị trấn Sông Vệ đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu | 4 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà Ông Trương Thắm đến công chợ Sông Vệ | 5 | 500 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ nhà Ông Thái Văn Song đến nhà Ông Lê Văn Luận | 1 | 450 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ nhà Ông Tạ Văn Dung đến nhà Ông Nguyễn Hữu Cường | 1 | 450 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà Ông Nguyễn Hữu Vĩnh đến giáp đường vào công chợ Sông Vệ | 1 | 450 |
| 4 | Đất mặt tiền đường xuống Khu tái định cư số 2 Sông Vệ đoạn từ QL 1A đến giáp ngã 4 Bắc Trường THCS TT Sông Vệ (điểm qui hoạch mới) | 2 | 350 |
| 5 | - Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ QL 1A cũ đến cầu Ông Tổng. - Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Bà Huỳnh Thị Sùng Nguyên đến nhà Ông Lê Văn Luận | 2 | 350 |
| 6 | Đất mặt tiền đường của khu tái định cư số 2 Sông Vệ đoạn từ ngã 4 đường đi xã Nghĩa Hiệp đến giáp ngã 4 trường THCS thị trấn Sông Vệ (điểm qui hoạch mới) | 3 | 210 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp | 3 | 210 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ ngã 3 Bà Đốc đến cầu Ngòi | 3 | 210 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ngã 3 nhà Ông Lê Văn Luận | 3 | 210 |
| 10 | Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ | 3 | 210 |
| 11 | Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ | 3 | 210 |
| 12 | Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên | 4 | 140 |
| 13 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m | 5 | 85 |
| 14 | Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ | 6 | 80 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã Nghĩa Kỳ | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới | 3 | 500 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | thành phố Quảng Ngãi đến ngã 4 Quốc tế | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn ngã 4 Quốc tế đến giáp ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây thuộc xã Nghĩa Kỳ | 4 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây (xã Nghĩa Kỳ) đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ | 6 | 300 |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến giáp tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận; - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Gò đến công Bàu Sắt - thôn Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm (ranh giới TP.Quảng Ngãi) đến ngõ Tám Say | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ | 2 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| II | Xã Nghĩa Thuận | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Kỳ đến ngã 3 (Ngõ Phím đi Nam Phước) | 7 | 200 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ngã 3 (Ngõ Phím đi Nam Phước) đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Thắng | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thuận | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp Suối nước nóng (Nghĩa Thuận) | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Thuận | 2 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Thuận) đến giáp ranh xã Nghĩa Thọ | 3 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |

| | | | |
|------------|--|---|-------|
| 7 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 8 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| III | Xã Nghĩa Thắng | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Thuận đến giáp cầu Bàu Tré | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ngã 3 vào HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Lâm | 1 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thắng | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| IV | Xã Nghĩa Điền | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp đường ray xe lửa (Đốc Chuối) Nghĩa Điền | 1 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ đường ray xe lửa (Đốc Chuối) đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Điền | 4 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến cầu Xóm Xiếc | 5 | 350 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Trung đến giáp tỉnh lộ 624 | 3 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền | 3 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ngã 3 (nhà Ông Thủ) tỉnh lộ 624 đến cầu Gò Sa, xã Nghĩa Điền | 1 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Gò Sa - Nghĩa Điền đến giáp ranh giới xã Nghĩa Kỳ | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| V | Xã Nghĩa Trung | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phủ đến ngã 3 đường đi thôn Phú Văn (đường Nghĩa Trung - Nghĩa Hành) | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường đi Phú Văn (đường Nghĩa Trung - Nghĩa Hành) đến giáp cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung | 2 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 3 La Châu đến Ngã 4 La Châu | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung | 3 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 4 La Châu đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung | 1 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Trung đoạn từ địa giới hành chính thị trấn La Hà đến Bưu điện Văn hóa xã Nghĩa Trung | 1 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình xã Nghĩa Trung đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận | 1 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành | 2 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc xe lửa (ngõ Bà Doãng) đến giáp địa giới hành chính xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành. | 2 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| VI | Xã Nghĩa Thương | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát | 3 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến cầu Bàu Ráng | 7 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp cầu Mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương | 3 | 100 |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu Mương Ngang - Nghĩa Thương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| VII | Xã Nghĩa Phương | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa | 2 | 700 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến giáp trụ sở HTX NN Bắc Phương | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành | 1 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung | 1 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| VIII | Xã Nghĩa Mỹ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu ông Tổng đến giáp ngã 3 đường đi thôn Bách Mỹ | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| IX | Xã Nghĩa Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến ngã 3 đường La Hà - Nghĩa Hiệp | 2 | 60 |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Thương đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp (Đại Bình) | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| X | Xã Nghĩa Hòa | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Đào đến cống Khê xã Nghĩa Hoà phía Nam đến giáp ngã 3 ra bến đò Ông Võ Bung; phía Bắc đến ngã 3 hết nhà Ông Trần Tiến Biên | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh N8 đến ngã 3 Đào (phía Nam đến hết đất nhà Ông Huỳnh Phó) | 1 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa | 1 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu sắt đến kênh N8 | 3 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m - 5m | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| XI | Xã Nghĩa Hà | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến cầu Sắt xã Nghĩa Hà | 7 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà | 7 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú | 1 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà) | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú | 1 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Khánh Lạc đến | 2 | 60 |

| | | | |
|-------------|---|---|-------|
| | giáp cầu Bến Nguyên xã Nghĩa Hà | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| XII | Xã Nghĩa Phú | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời xã Nghĩa Phú | 1 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS xã Nghĩa Phú đến cầu An Phú xã Nghĩa Phú | 6 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực làng cá Cỏ Luỹ - xã Nghĩa Phú | 6 | 300 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Trường THCS xã Nghĩa Phú | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề) xã Nghĩa Phú | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m | 3 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m | 4 | 40 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |
| XIII | Xã Nghĩa An | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m | 4 | 40 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 35 |

c. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | Khu vực | Vị trí | Mức giá |
|----|---------|--------|---------|
|----|---------|--------|---------|

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| I | Cụm công nghiệp - Tiêu thủ công nghiệp La Hà | | |
| A | Đường loại 1: Không có | | |
| B | Đường loại 2: Không có | | |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiêu thủ Công nghiệp La Hà | 1 | 450 |

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|------------|--|--------|---------|
| I | Xã Nghĩa Lâm | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu thôn 4 đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm | 1 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ địa phận xã Nghĩa Thắng đến giáp cầu thôn 4 xã Nghĩa Lâm | 2 | 80 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc BTXM rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Lâm | 1 | 50 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Lâm | 2 | 35 |
| II | Xã Nghĩa Sơn | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc xã Nghĩa Sơn | 1 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Sơn | 2 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Sơn | 3 | 25 |
| III | Xã Nghĩa Thọ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa thuộc xã Nghĩa Thọ | 1 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Thọ | 2 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Thọ | 3 | 25 |

IV. Huyện Mộ Đức

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|----------------------|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |

| | | | |
|----------|--|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú | 1 | 2.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà bà 4 Trợ) | 1 | 2.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà | 2 | 1.700 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường QL 1A - Đạm Thủy đoạn từ QL 1A đến cột mốc qui hoạch nội thị trấn | 2 | 1.700 |
| 5 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến Bắc Công Cao | 3 | 1.400 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ ngã 3 (Tòa án huyện Mộ Đức) đến hết đường | 1 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối từ QL 1A đến Trạm 35KV | 1 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thủy (Quán Bà Ba) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 1 | 1.000 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng Ông Cự đến giáp đường Trung Tâm | 1 | 1.000 |
| 5 | Đất mặt tiền đường tuyến QL1A - Đạm Thủy đoạn từ cột mốc qui hoạch nội thị trấn đến cầu Dầm | 1 | 1.000 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 (Bà Trợ) đến Trường Mầm non huyện | 2 | 800 |
| 7 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Công Cao đến giáp ranh giới hành chính xã Đức Phong | 3 | 700 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cổng Ông Cự giai đoạn 2 | 4 | 600 |
| 9 | Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thủy đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến cầu Tân Phong | 4 | 600 |
| 10 | Đất mặt tiền tuyến đường QL 1A - trường THPT Phạm Văn Đồng - trường Mầm non huyện Mộ Đức | 5 | 500 |
| 11 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m | 5 | 500 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m và đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m | 2 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường phía Đông cầu Tân Phong đến giáp ranh giới xã Đức Phong | 3 | 230 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường Công Cao - Đá Bàn đoạn từ QL 1A đến đường sắt Bắc Nam | 4 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền tuyến đường Công Cao - Đá Bàn đoạn còn lại | 4 | 150 |

| | | | |
|---|---|---|-----|
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng | 4 | 150 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 80 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Đức Tân | | |
| A | Khu vực 1 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Trường Mầm Non Đức Tân | 1 | 2.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ phía Nam kênh S22b đến phía Bắc cầu Bà Trà | 2 | 1.700 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân) | 6 | 700 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ Trường Mầm Non Đức Tân đến ngã ba đường Tân - Phong | 7 | 600 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Vinh bốn Trọ) đến Sân vận động Huyện | 7 | 600 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Quán cà phê Hoa Viên) đến trạm điện 35KV | 7 | 600 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Cầu Đập - Đức Hòa đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba đường Tân - Phong đến giáp ranh giới xã Đức Hòa | 1 | 500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến kênh chính Nam | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới thị trấn Mộ Đức | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền tuyến đường Quốc lộ 1A - Xóm đồng (hết đường bê tông) | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường Queo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) | 3 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ | 3 | 100 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| | trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | | |
| 6 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m | 4 | 80 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 4 | 80 |
| 8 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại | 4 | 80 |
| 9 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL1A từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 10 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| II | Xã Đức Thạnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh đến giáp cầu Phước Thịnh | 3 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến ngã 4 (nhà bà Hòa uốn tóc) | 4 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân | 6 | 700 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà bà Hương) | 6 | 700 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa | 6 | 700 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thi Phổ). - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cổng (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ ngã 4 (nhà bà Hòa uốn tóc) đến kênh S18 - 1 (Trường Mẫu giáo bán công Đức Thạnh) | 1 | 500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba) | 1 | 500 |
| 4 | - Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh - Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh | 5 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A | 5 | 200 |
| 6 | Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Minh) đến giáp ranh giới xã Đức | 5 | 200 |

| | | | |
|------------|--|---|-------|
| | Phong | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thanh | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa | 4 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2 đến dưới 3m | 5 | 60 |
| 4 | Đất ở vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| III | Xã Đức Chánh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến giáp Công Tráng | 3 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thanh | 3 | 1.500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Công Tráng đến kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) | 6 | 700 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến giáp Công chợ | 6 | 700 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát | 6 | 700 |
| 6 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến công Bàu Rong | 6 | 700 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nối và cách QL 1A không quá 200m | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp | 1 | 500 |
| 3 | Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bản | 1 | 500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Công chợ đến trạm Y tế xã Đức Chánh | 3 | 300 |
| 5 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ công Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu. | 3 | 300 |
| 6 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiển) | 3 | 300 |
| 7 | Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 3 | 300 |
| 8 | Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ | 3 | 300 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| | trạm y tế xã Đức Chánh đến biển Hàm An | | |
| 9 | Đất mặt tiền đường tuyến Cổng Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mậu Giáo xóm 8 thôn 3) | 3 | 300 |
| 10 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày | 3 | 300 |
| 11 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 4 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m | 4 | 80 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên | 4 | 80 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL 1A từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 9 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 5 | 60 |
| 10 | Đất các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| IV | Xã Đức Nhuận | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cống Bầu Nghẽ (Đức Nhuận) | 3 | 1.500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bồ Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh | 3 | 1.500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cống Bầu Nghẽ (Đức Nhuận) đến giáp cầu Bồ Đề 2 | 4 | 1.000 |
| 4 | Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí | 6 | 700 |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Công Đôi | 2 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 3 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ Công Đôi đến chùa Năng An | 4 | 270 |
| 5 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ tiếp giáp HTX dịch vụ nông nghiệp Năng An đến giáp ranh giới xã Đức Chánh | 4 | 270 |
| 6 | Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Công Đôi đoạn từ QL 1A đến công thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ) | 5 | 200 |
| 7 | Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến cầu Gò Da | 5 | 200 |
| 8 | Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Đức Thắng và Đức Nhuận | 5 | 200 |
| 9 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên. | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Công đôi đoạn từ công thủy lợi (nhà Ông bốn Sỹ) đến Công Đôi. | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m | 4 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m | 4 | 80 |
| 6 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL 1A từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 8 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, | 5 | 60 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | dịch vụ đi các ngã không quá 200m | | |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| V | Xã Đức Thắng | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến ngã 3 (Phạm Sinh) | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Thắng | 5 | 200 |
| 3 | - Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa đoạn từ cây gia đến ngã 3 bà Mọn - Đất mặt tiền tuyến đường Trần Tăng - Trường mẫu giáo (cả tuyến) | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã đi các ngã không quá 200m | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa đoạn từ ngã 3 bà Mọn đến ngã 3 Gia Hòa | 1 | 150 |
| 3 | - Đất mặt tiền đường Tân Định - Dương Quang - Đất mặt tiền đường huyện Đá Bạc - QL 1A (thuộc địa phận xã Đức Thắng) - Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Đức Thắng) - Đất mặt tiền đường ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách tiêm đường nhựa không quá 200m | 4 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên | 5 | 60 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| VI | Xã Đức Lợi | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi. | 1 | 150 |
| 2 | - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Vinh Phú đến chợ An Chuẩn. - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến dốc ông Dợn. - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Trạm biên phòng. - Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến cổng | 1 | 150 |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| | chào Kỳ Tân. | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại | 3 | 100 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| VII | Xã Đức Minh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | - Đất mặt tiền đường Thi Phở - Minh Tân Nam đoạn từ cầu Bản (rộc) đến công qua đường (nhà bà Trần Thị Lệ Thi) - Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biên Minh Tân Bắc đoạn từ Công chợ (cũ) đến cầu Phú Nhuận. - Đất mặt tiền đường Bò Đề - Mỹ Á đoạn từ công qua đường (nhà Đinh Văn Giáo) đến cầu Bàu Húc. - Đất mặt tiền đường Bò Đề - Mỹ Á đoạn từ công qua đường (nhà bà Nguyễn Thị Cẩm) đến Khu di tích Rộc Trảng | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã thâm nhập nhựa của vị trí 3, khu vực 2 | 5 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn từ ngã 4 Đạm Thủy Bắc đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh | 2 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn còn lại | 2 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m | 3 | 100 |
| 4 | Đất ở vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| VIII | Xã Đức Phong | | |
| A | Khu vực 1 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Mộ Đức đến giáp ranh giới xã Đức Lĩnh | 6 | 700 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam) | 6 | 700 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến công qua đường Bàu Tràm | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam | 1 | 500 |
| 3 | Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ gianh giới thị trấn Mộ Đức đến chợ Cây Sung | 3 | 300 |

| | | | |
|-----------|---|---|-------|
| 4 | Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến Ngã 5 Văn Hà | 5 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Bò Đè - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Phong | 5 | 200 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ công qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang | 5 | 200 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong | 5 | 200 |
| 8 | Đất mặt tiền đường Tân Phong đoạn của xã Đức Phong | 5 | 200 |
| 9 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bò Đè - Đức Lợi - Mỹ Á | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ chợ Cây Sung đến biển Tân An | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chợ Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Đức Phong | 4 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên | 4 | 80 |
| 5 | Đất ở vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| IX | Xã Đức Lân | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam công qua đường (nhà Ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn | 1 | 2.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Công bản Km 0 + 351 | 2 | 1.700 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A(ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây công Hoà Chung) | 3 | 1.500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Phổ Phong, Đức Phổ | 3 | 1.500 |
| 5 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến công qua đường (nhà ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây) | 3 | 1.500 |
| 6 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Phong đến phía Bắc kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) | 6 | 700 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Công bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đã BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn: - Từ QL 1A(chợ cũ) đến Ngã 3 (nhà bà Lượng) - Từ QL 1A(chợ mới Đức Lân) đến ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp) | 1 | 500 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | - Từ QL 1A(Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ - Từ QL 1A (ngõ ông Râng) đến cầu bà Xe | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn: - Từ QL 1A(nhà Tình Nghĩa) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ - Từ QL 1A (Ngõ ông Rân) đến hết đường bê tông. - Từ đường Thạch Trụ - Phở An (HTX DVNN và NTTTS Thạch Trụ) đến Cắm đá Bạc (nhà ông Nguyễn Thêm) - Từ Ngã 3 (nhà bà Lượng) đến giáp đường Thạch Trụ - Phở An. - Tuyến đường (QL 1A - chợ mới Đức Lâm) từ ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp) đến đường sắt. - Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương) đến ngã 3 Trường Thừa Sơn. - Từ đường Thạch Trụ - Phở An(nhà ông Phạm Hồng Nam) đến giáp nhà Văn hóa KDC 21. - Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv đoạn còn lại. | 4 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên | 3 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m | 4 | 80 |
| 3 | Đất ở vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| X | Xã Đức Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến cầu Bàu | 3 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đê - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến cầu Tứ Đức (T Y 2) | 3 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp | 5 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đê - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp | 5 | 200 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m | 4 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường thâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất) | 5 | 60 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |
| XI | Xã Đức Hòa | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn thuộc | 5 | 200 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| | địa giới hành chính xã Đức Hòa | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ ranh Đức Hòa - Đức Thạnh đến cầu Bà Hảo | 3 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ cầu Bà Hảo đến gianh giới hành chính xã Đức Hòa - Đức Phú | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến giáp đường Thi Phở - Phước Hòa | 3 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM | 4 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên | 4 | 80 |
| 6 | Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM | 5 | 60 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 6 | 50 |

c. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | Khu vực | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|--------|---------|
| I | Cụm Công nghiệp Thạch Trụ (Xã Đức Lân) | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường thuộc Cụm công nghiệp Thạch Trụ | 3 | 300 |
| C | Khu vực 3: Không có | | |
| II | Cụm Công nghiệp Quán Lát | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường thuộc Cụm công nghiệp Quán Lát | 3 | 300 |
| C | Khu vực 3: Không có | | |

2. Đất ở nông thôn xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã Đức Phú | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ranh giới Đức Hòa - Đức Phú đến giáp ngã 3 nhà ông Thọ. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở Phước Hoà đoạn | 1 | 180 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| | từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké. | | |
| 2 | <p>Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhĩ đến giáp ngã 3 Bàu Khoai - Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến giáp ngã 3 nhà ông Tập - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến giáp ngã 3 cầu Ngõ Đình | 1 | 180 |
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn. - Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mương đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà. - Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều. - Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bàu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min). - Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư. - Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên) - Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Min) đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn | 2 | 100 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu Cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú. | 1 | 80 |
| 2 | Đất ở vị trí khác còn lại. | 2 | 50 |

V. Huyện Đức Phổ.

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Đức Phổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----|------------|--------|---------|
|----|------------|--------|---------|

| A | Đường loại 1: | | |
|----------|--|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ mép đường ngã 3 đường QL 1A đi Đài truyền thanh (phía Tây là từ đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng) đến phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phở (phía Tây đến phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) | 1 | 2.600 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới giữa thị trấn Đức Phở với xã Phở Ninh đến ngã 3 đường QL 1A đi Đài truyền thanh (phía Tây là từ đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng) | 2 | 2.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường phía Bắc chợ Đức Phở đoạn từ QL 1A đến giáp công suối Điền | 2 | 2.200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phở (phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) đến ranh giới thị trấn Đức Phở với xã Phở Hoà | 2 | 2.200 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (ngã 3 bia cấm thù) đến Khu lưu niệm | 2 | 2.200 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (nhà Bà Băng) đến ngã 4 Đài truyền thanh | 3 | 1.800 |
| 7 | Đất mặt tiền đường phía Nam chợ Đức Phở đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trước nhà Ông Phúc) | 3 | 1.800 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ góc Đông Nam cơ quan Công an huyện đến giáp ngã 3 đi Phở Minh (nhà bà Bướm) | 4 | 1.600 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Đài truyền thanh đến giáp ngã 4 (Quốc lộ 1A đường đi Mỹ Á) | 4 | 1.600 |
| 10 | Đất mặt tiền đường Ngã 5 cầu Bà Kỳ đi Trung tâm thương mại huyện Đức Phở | 4 | 1.600 |
| 11 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (đối diện bến xe) đi lên Ga tàu lửa đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân | 5 | 1.400 |
| 12 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A đi Phở Vinh đến ngã 3 đi ra Ao cá (phía Nam hết phần đất Ông Nguyễn Xuân Thương, phía Bắc hết phần đất Ông Nguyễn Văn Lý) | 5 | 1.400 |
| 13 | Đất mặt tiền đường QL 1A đi Mỹ Á đoạn từ QL 1A đến ngã 3 nhà Ông Hoàng TDP6 (kể cả đất mặt tiền xã Phở Ninh và xã Phở Minh) | 5 | 1.400 |
| 14 | Đất mặt tiền đường đoạn nối từ QL1A (Nhà máy nước) đến giáp đường bê tông xi măng Chín Quán - Trường Sanh. (Đường hai chiều) | 5 | 1.400 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 đi ra Ao cá đến giáp cầu Bà Kỳ (Gồm các phần đất của Ông Phạm Văn Khoách, Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Thành Hưng và Bà Nguyễn Thị Phụng) | 1 | 1.200 |

| | | | |
|----------|--|---|-------|
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường tránh QL 1A (kể cả thuộc địa phận các xã: Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Cường) | 1 | 1.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ góc Tây Bắc chợ Đức Phổ đến hết góc Tây Nam chợ Đức Phổ | 1 | 1.200 |
| 4 | Đất mặt tiền từ ngã 3 Cửa hàng Bà Dụ (cũ) đến ngã 5 chợ Đức Phổ (nhà Bà Úc) | 2 | 900 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Quân đến Ga tàu lửa | 2 | 900 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân đến giáp ngã 3 phía Đông nhà bà Lan (đường vào ga Đức Phổ) | 2 | 900 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 5 chợ Đức Phổ (Trạm biến thế) đến ngã 3 đường đi Trường THCS Nguyễn Nghiêm | 2 | 900 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà bà Lan (đường vào ga Đức Phổ) đến giáp đường sắt (đường đi Phổ Nhơn) | 3 | 700 |
| 9 | Đất mặt tiền đường phía Nam bệnh viện Đức Phổ, đoạn giáp ngã 3 bà Phổ đến giáp đường sân bay | 4 | 600 |
| 10 | Đất mặt tiền đường phía Bắc Bệnh viện Đức Phổ, đoạn giáp ngã 3 trước nhà Ông Sơn đến giáp đường sân bay | 4 | 600 |
| 11 | Đất mặt tiền đường đoạn từ góc Đông Nam cơ quan Công an huyện đến giáp ngã 3 phía Đông phần đất ông Nguyễn Văn Lý | 4 | 600 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cống suối Điền đến giáp đường ray xe lửa | 1 | 500 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam Viện kiểm sát đến giáp phía Tây trường Mẫu giáo thị trấn Đức Phổ | 1 | 500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phía Tây phần đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp ngã 3 phía Tây phần đất ông Huỳnh Tâm (tổ dân phố 6) | 1 | 500 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 giáp phía Đông phần đất ông Nguyễn Công Lệnh đến giáp đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Á | 1 | 500 |
| 5 | Đất mặt tiền đường khu dân cư gia đình sĩ quan quân đội huyện Đức Phổ có lòng đường rộng 21m | 1 | 500 |
| 6 | Đất mặt tiền đường khu dân cư gia đình sĩ quan quân đội huyện Đức Phổ có lòng đường rộng 7m | 2 | 400 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng) | 2 | 400 |
| 8 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất) | 3 | 300 |

| | | | |
|----|---|---|-----|
| 9 | Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m - 5m không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất) | 4 | 250 |
| 10 | Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn | 5 | 150 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|--------|---------|
| I | Xã Phổ Châu | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phái Nam Cầu Lũ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu cầu vượt | 4 | 800 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến giáp ranh tỉnh Bình Định | 1 | 520 |
| 2 | Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh | 4 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường cách QL 1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 2 | 220 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| II | Xã Phổ Thạnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lũ | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần | 4 | 800 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức mới đoạn từ cầu Thạnh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh | 4 | 800 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức cũ (đường đi Hải Sản) | 5 | 650 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá | 5 | 650 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh | 1 | 520 |

| | | | |
|------------|--|---|-------|
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm | 1 | 520 |
| 3 | Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh | 3 | 400 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài | 4 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m | 6 | 270 |
| 6 | Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn xã có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| III | Xã Phổ Khánh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến cầu Ông Vân xã Phổ Khánh | 6 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ông Vân đến giáp ranh giới xã Phổ Thạnh | 2 | 450 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà Ông Qui đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới) | 3 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đi Khu kinh tế mới Tân An và đường mỏ đá Núi Dầu) | 5 | 300 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên | 1 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| IV | Xã Phổ Cường | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến ngã 3 đường đi thôn Lâm Bình | 3 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường đi thôn Lâm Bình đến Cống Đồi | 6 | 600 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Đồi đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh | 6 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |

| | | | |
|------------|---|---|-------|
| 1 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m | 5 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| V | Xã Phổ Hoà | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Đức Phổ đến giáp kênh thủy lợi N4 | 2 | 1.100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Phổ Hoà | 3 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| VI | Xã Phổ Vinh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ đi Phổ Vinh đoạn từ quán Bà Sen đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (thôn Trung Lý) | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong xã rộng từ 3m trở lên | 4 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| VII | Xã Phổ Minh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Bướm đến Cầu Ván hết đoạn xâm nhập nhựa | 6 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ - Phổ Vinh có đường xâm nhập nhựa đoạn từ | 6 | 270 |

| | | | |
|-------------|---|---|-------|
| | ranh giới thị trấn Đức Phổ đến giáp ranh giới xã Phổ Vinh | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| VIII | Xã Phổ Ninh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Đức Phổ đến phía Nam kênh mương An Thọ | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của xã Phổ Ninh | 2 | 1.100 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường từ thị trấn Đức Phổ đi Phổ Nhơn đoạn thuộc địa phận xã Phổ Ninh | 4 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm | 6 | 270 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh) | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm (phía tây trường) đi Ba Trang (hết địa phận xã Phổ Ninh) | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| IX | Xã Phổ Văn | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu | 2 | 1.100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của xã Phổ Văn | 3 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến trường THCS Phổ Văn theo hướng cầu Đò Mốc | 4 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đi theo hướng QL 24A đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Phổ Thuận | 4 | 350 |

| | | | |
|-----------|--|---|-------|
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS Phổ Văn đến ngã 3 Gò Thị | 6 | 270 |
| 4 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Gò Thị đến cầu Đò Mốc | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| X | Xã Phổ Thuận | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 1A thuộc xã Phổ Thuận | 3 | 1.000 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi Phổ Phong đến cầu Bàu Sen (trước ngõ Vũ Thường) thuộc xã Phổ Thuận | 4 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Phong đoạn từ ngã 4 quán vịt đến máy chà ông May | 4 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m | 4 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 270 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ Ông Vũ Thường đến giáp xã Phổ Phong | 6 | 270 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phổ Phong đoạn từ máy chà ông May đến giáp ranh giới xã Phổ Phong | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| XI | Xã Phổ Quang | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6) | 5 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Lĩnh (vùng 6) | 5 | 300 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng | 2 | 220 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến hết Khu dân cư hồ tôm liên doanh Vùng 1 (giáp ranh nhà bà Dũng) | 3 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Lĩnh vùng 6 đến giáp ranh giới xã Phổ An | 3 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ | 3 | 200 |
| 5 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 4 | 180 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |
| XII | Xã Phổ An | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam hết vườn nhà Ông Mười | 2 | 450 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã | 4 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến cơ quan HTXNN I | 4 | 350 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 3 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 6 | 120 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 7 | 70 |

2. Các xã miền núi:

a. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Phổ Nhơn | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong | 1 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong | 2 | 180 |

| | | | |
|-----------|---|---|-------|
| | xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 1 | 90 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 2 | 50 |
| 3 | <i>Riêng đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn</i> | | 360 |
| II | Xã Phổ Phong | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền nằm ven các trục đường giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 1 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - Huyện Đức Phổ (Cầu Hương Chiên) | 2 | 180 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên | 1 | 90 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 2 | 50 |
| | Riêng các đoạn: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ranh giới huyện Mộ Đức đến đường ray xe lửa | | 1.080 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong | | 840 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5 | | 600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang) | | 600 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn) | | 400 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận | | 210 |

b. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | Khu vực | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Khu Công nghiệp Phổ Phong | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong | 1 | 90 |
| | Riêng: Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Khu | | 600 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | Công nghiệp Phổ Phong | | |
| II | Cụm Công nghiệp Phổ Phong | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong | 2 | 180 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong | 1 | 90 |

VI. Huyện Nghĩa Hành

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Chợ Chùa:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Trụ sở UBND huyện Nghĩa Hành đến giáp ngã tư (UBND thị trấn Chợ Chùa) | 1 | 1.800 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã tư (UBND thị trấn Chợ Chùa) đến cầu Bến Đá | 2 | 1.500 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường huyện ĐH.58 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn) | 3 | 1.200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ UBND huyện Nghĩa Hành đến Cầu Ngán giáp ranh xã Hành Minh (kể cả đất thuộc xã Hành Minh) | 4 | 1.000 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10 | 4 | 1.000 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 4 đường huyện ĐH.58 đến giáp ranh xã Hành Đức | 1 | 900 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ công chợ Chùa đến quán ăn Lãnh Tình (ĐH.58) | 2 | 700 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường huyện ĐH.58 | 4 | 600 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh N10 đến cầu kênh giáp xã Hành Thuận | 4 | 600 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp ngã tư (nhà Bà Cúc) | 4 | 600 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết | 5 | 550 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ ông | 6 | 500 |

| | | | |
|----------|---|---|-----|
| | Tơ đi đến ngã 3 Lê Quy | | |
| 8 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở Tòa án huyện đến Nhà nghỉ Lục Bát | 7 | 460 |
| 9 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.58 đoạn từ quán Lảnh Tinh đến Điện Lực Nghĩa Hành | 7 | 460 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ công viên 23/3 đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E) | 7 | 460 |
| 11 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 nhà ông Võ Hòa đến đường tránh Tây | 8 | 400 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Hợi đến ngã 3 ông Đốc | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khê (giáp ranh xã Hành Minh) | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bao phía Đông đoạn từ nhà ông Lê Quang Tinh đến kênh N12 | 2 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít | 2 | 300 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ Viện kiểm sát đến giáp nhà Lê Hoàng Phu (Phú Vinh Tây) | 2 | 300 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ quán ăn Lảnh Tinh đến giáp ranh xã Hành Đức | 2 | 300 |
| 7 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.54 đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến Trường Mẫu giáo đội 7 | 3 | 250 |
| 8 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.54 đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến ngã 3 bà Bôi | 3 | 250 |
| 9 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.54 đoạn từ ngã 3 Phú Bình đến Chùa Phú Bình | 3 | 250 |
| 10 | Đất mặt tiền đường kênh N12 đoạn từ ngõ nhà ông Bùi Đình Thời đến ngõ nhà ông Trần Tấn Châu | 3 | 250 |
| 11 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.58 đoạn từ quán ăn Lảnh Tinh ra đến cầu Bến Đá | 4 | 200 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND thị trấn Chợ Chùa đi đến cầu Bà Đề | 4 | 200 |
| 13 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Võ Khoa đến giáp đường huyện ĐH.58 | 4 | 200 |
| 14 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đến nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng | 4 | 200 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bôi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ) | 4 | 200 |
| 16 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá đến ngã 3 bà Bôi | 4 | 200 |
| 17 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Trần Đình Toàn đến nhà Ông Hồ Thanh Vân | 4 | 200 |
| 18 | Đất mặt tiền đường đoạn nối tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 | 4 | 200 |

| | | | |
|----|---|---|-----|
| | nhà Ông Huỳnh Hường đến đường huyện ĐH.58 | | |
| 19 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường huyện ĐH.58 đến nhà ông Nguyễn Hồng Sơn | 5 | 180 |
| 20 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn | 5 | 180 |
| 21 | Đất mặt tiền đường huyện ĐH.54 đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp giới Hành Trung | 6 | 150 |
| 22 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ) đến cầu An Định | 7 | 120 |
| 23 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ phía Tây cầu Bến Đá đến nhà Huỳnh Ngọc Quy | 7 | 120 |
| 24 | Đất mặt tiền kênh N12 đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Hành Minh | 7 | 120 |
| 25 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng | 7 | 120 |
| 26 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà Ông Trần Văn Kiệt đến ngã 4 nhà Ông Võ Văn Đạo | 7 | 120 |
| 27 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 8 | 80 |

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã Hành Thuận | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận | 1 | 650 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa | 2 | 580 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa | 3 | 450 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm | 4 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến cổng ông Huỳnh Tài | 6 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm đến giáp ranh Cầu Bản xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng | 5 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Huỳnh Tài đến cổng Bà Chuông | 5 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cổng ông Cẩm | 5 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà | 5 | 100 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| | Huỳnh Thị Lợi đến cổng ông Phụ | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng bà Sáu Đức | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Phụ đến cổng Bà Chuông | 1 | 70 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cổng Chùa đến ngã 3 nhà Lê Thanh Tùng | 1 | 70 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình | 1 | 70 |
| 5 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn | 2 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 3 | 50 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |
| II | Xã Hành Minh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngăn đến Cầu Trắng | 2 | 580 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Hành Đức | 4 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng | 5 | 250 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân | 4 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hồ Đá đến ngõ ông Vân | 5 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức | 5 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn | 3 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 4 | 45 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |
| III | Xã Hành Trung | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Tin Lành đến Trạm Y tế cũ | 5 | 250 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 Hành Đức đi Hành Trung đoạn từ cổng kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành | 2 | 150 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| 2 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nhà thờ tin lành đến cống Công Cộc (ngã 3 mới) | 3 | 140 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Công Cộc đến Trạm Y tế | 3 | 140 |
| 4 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa | 3 | 140 |
| 5 | Đất mặt tiền đường liên huyện đoạn từ Trạm Y tế đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa | 4 | 120 |
| 6 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung | 5 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn | 3 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 4 | 45 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |
| IV | Xã Hành Đức | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5 | 4 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến ngõ Hàng Nga | 6 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hàng Nga đến đèo Eo Gió | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai xã Hành Đức | 4 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 nhà ông Cồn đến nhà ông Nguyễn Bảo | 5 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Minh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miêu thuộc xã Hành Đức | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trợ đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngõ ông Định đến giáp Tỉnh lộ 624 thôn Kỳ Thọ Nam I xã Hành Đức | 2 | 60 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| 5 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn | 3 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 4 | 45 |
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |
| V | Xã Hành Phước | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện từ dốc xe lửa đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa | 4 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc xe lửa đến cổng ông Lý | 6 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cổng ông Lý đến Trường THCS xã Hành Phước | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cầu Bàu Trai đến cổng ông Lý | 4 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn Trường THCS xã Hành Phước đến ngã 3 chợ An Chi | 4 | 120 |
| 4 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ chợ Đá Hai đến Trường Tiểu học Đề An thôn Đề An | 5 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 4 chợ An Chi đến Xi Phong - kênh chính Nam xã Hành Phước | 5 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học đến ngã 4 An Chi | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 4 | 45 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |
| VI | Xã Hành Thịnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động xã Hành Thịnh | 5 | 250 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 10 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chính nam (Thuận Hòa) | 6 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ sân vận động cũ xã Hành Thịnh đến Km 10 (hết thôn Đồng Xuân) | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm | 5 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thịnh | 5 | 100 |

| C | Khu vực 3: | | |
|----------|---|---|----|
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng | 1 | 70 |
| 3 | Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XD) | 1 | 70 |
| 4 | Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn | 2 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 4 | 45 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 5 | 35 |

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|---|---------------|----------------|
| I | Xã Hành Thiện | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ | 2 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới) | 2 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện | 3 | 180 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lờ đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện | 4 | 160 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Mễ Sơn đến giáp cầu Luật cống qua đường ngõ ông Biên đến cầu Luật | 3 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B còn lại thuộc xã Hành Thiện | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Long Mai, huyện Minh Long | 2 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Sậy đến giáp ranh giới xã Hành Tín Tây | 2 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ Cầu Sa đến Hành Phước | 4 | 40 |
| 5 | Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn | 4 | 40 |
| 6 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 5 | 30 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| 7 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 6 | 25 |
| II | Xã Hành Tín Tây | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây | 3 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ xã Hành Thiện đến cầu Suối Rau Tân Phú 1 | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông | 4 | 40 |
| 4 | Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn | 4 | 40 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 5 | 30 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 6 | 25 |
| III | Xã Hành Tín Đông | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông | 3 | 180 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo | 3 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Gò Eo đến cầu Thiên Xuân | 3 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim | 3 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 5 | 30 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 6 | 25 |
| IV | Xã Hành Dũng | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1 | 1 | 220 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké | 4 | 160 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đội thuế đến Trường THCS Hành Dũng | 4 | 160 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Xanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng | 4 | 160 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| 5 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng | 4 | 160 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng | 1 | 140 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS Hành Dũng đến kênh N1 | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phở (thôn An Định) | 2 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phở đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ | 3 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến cầu Trùng Võ (thôn Trung Mỹ) | 3 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn | 4 | 40 |
| 5 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 5 | 30 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 6 | 25 |
| V | Xã Hành Nhân | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân | 5 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân đến chợ Hành Nhân | 5 | 150 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành | 1 | 140 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân | 2 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai | 2 | 120 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành đến giáp ranh xã Long Sơn | 3 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng. | 3 | 100 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn | 4 | 90 |
| 7 | Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bìu Qua xã Long Sơn | 3 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn | 3 | 50 |

| | | | |
|---|---|---|----|
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn | 3 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m | 5 | 30 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã | 6 | 25 |

VII. Huyện Lý Sơn.**1. Đất ở thị trấn: Không có****2. Đất ở nông thôn:**ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Xã An Vĩnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà bà Phan Thị Lợi đến Đồn Biên Phòng Lý Sơn | 1 | 900 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ Chi cục thuế cũ đến giáp ranh xã An Hải | 1 | 900 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đi Đồng Hộ đoạn từ đường liên xã đến Dốc Phương Từ 0m đến 21m (kể cả đường bao quanh công viên trước UBND huyện) | 1 | 900 |
| 4 | Đất mặt tiền các trục đường từ 0m đến 21m vòng quanh bùng binh Cảng cá Lý Sơn | 1 | 900 |
| 5 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Trần Đình Mười đến Chi cục thuế cũ | 2 | 800 |
| 6 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhấn đến thờ Phật Mẫu | 3 | 700 |
| 7 | Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m từ cầu cảng đến giáp ranh xã An Hải | 3 | 700 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Đồn Biên phòng đến khu quân sự đối diện nhà ông Trần Dũng (xã An Vĩnh) và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn | 4 | 600 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Bưu điện văn hóa xã An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức | 4 | 600 |
| 10 | Đất mặt tiền đường đoạn nối trục đường liên xã đến đường Đông Nam đảo Lý Sơn (Phía đông Đình làng An Vĩnh) | 4 | 600 |
| 11 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Kho lương thực đến giáp ranh xã An Hải | 4 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông | 1 | 400 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ nhà bà Dương Thị Lâm đến giáp đường Biên phòng đi Núi Sỏi | 1 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn nối từ (tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Lâm - đường Biên Phòng Núi Sỏi) đến kho đạn | 1 | 400 |
| 4 | Đất ở bên trong Cảng Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 21m đến 35m | 1 | 400 |
| 5 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ nhà Trần Sơn (đối diện nhà bà Dương Thị Lâm) đến Ngô Đình Lai | 1 | 400 |
| 6 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, khu vực 1 nêu trên | 2 | 350 |
| 7 | Đất ở bên trong Cảng Lý Sơn cách mặt tiền đường trên 35m thuộc khu bùng binh Cảng Lý Sơn | 2 | 350 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức | 2 | 350 |
| 9 | Đất mặt tiền đường từ hết ngã ba đối diện nhà ông Trần Dũng đến Gò Cỏ May | 2 | 350 |
| 10 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên | 3 | 300 |
| 11 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 35m - 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên | 3 | 300 |
| 12 | Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn từ 0m đến 21m trên địa bàn xã An Vĩnh | 3 | 300 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên | 1 | 220 |
| 2 | Đất ở cách mặt tiền từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 4, khu vực 1 nêu trên | 2 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Gò Cỏ May đến nghĩa địa Rừng Gò | 2 | 200 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 3 | 150 |
| II | Xã An Hải | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ giáp ranh An Vĩnh đến nhà bà Dương Thị Chuân (chợ thôn Tây - xã An Hải) | 1 | 900 |
| 2 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m đoạn từ giáp Trạm Hải đặng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông - xã An Hải) | 2 | 800 |
| 3 | Đất mặt tiền đường liên xã từ 0m đến 21m (trục | 3 | 700 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| | đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến Sân bóng chuyên Thôn Đông, xã An Hải | | |
| 4 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ Dốc Phương đến ngã 4 ông Mới | 3 | 700 |
| 6 | Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m từ giáp ranh xã An Vĩnh Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông, An Hải) | 4 | 600 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã An Hải đến ngã tư Ông Mới nối Lăng Đồng Hộ và đoạn đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang | 4 | 600 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Dinh Bà Trời (xã An Hải) | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải | 1 | 400 |
| 3 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, khu vực 1 nêu trên | 2 | 350 |
| 4 | Đất ở bên ngoài đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ giáp ranh xã An Vĩnh đến chợ An Hải | 2 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường từ 0 đến 21m, đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới | 2 | 350 |
| 6 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 35m - 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên | 3 | 300 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn từ 0 đến 21 m, trên địa bàn xã An Hải | 3 | 300 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tính đến giáp ranh xã An Vĩnh | 3 | 300 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên | 1 | 220 |
| 2 | Đất ở cách mặt tiền từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 4, khu vực 1 nêu trên | 2 | 200 |
| 3 | Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (xã An Hải) | 2 | 200 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 3 | 150 |
| III | Xã An Bình | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn xã An Bình đoạn từ cầu Cảng đi Trạm Biên Phòng | 1 | 220 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn xã An Bình | 2 | 200 |

| | | | |
|---|-------------------------------|---|-----|
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 3 | 150 |
|---|-------------------------------|---|-----|

C. Các huyện miền núi

I. Huyện Ba Tơ

1. Thị trấn Ba Tơ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Km 29 đến ngã 4 đường Trần Toại | 1 | 1.200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường 11 tháng 3: Đoạn từ ngã 4 cầu Tài Năng đến ngã 4 đường Trần Toại | 1 | 1.200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ ngã 4 đường Trần Toại đến cầu sông Liên | 2 | 1.000 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ cầu Nước Ren đến Km 29 | 3 | 900 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2 | 4 | 700 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cầu Sông Liên (đường 3 tháng 2) | 4 | 700 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Trần Toại: Đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện | 6 | 500 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến cầu Tài Năng 2 | 6 | 500 |
| 9 | Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến Nghĩa trang liệt sĩ | 6 | 500 |
| 10 | Đường 11 tháng 3: Đoạn từ ngã 4 đường Trần Toại đến ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (nhà Ông Bình) | 6 | 500 |
| 11 | Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Nhà Sách) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 (nhà Bà Đào) | 6 | 500 |
| 12 | Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Tòa Án) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 | 6 | 500 |
| 13 | Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Trần Lương (Mai Oang) | 6 | 500 |
| B | Đường loại 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đến đèo Tổng Rì | 1 | 400 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (nhà Ông Phước) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 | 1 | 400 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Đinh Chín: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 | 1 | 400 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| | tháng 2 + 300m | | |
| 4 | Đất mặt tiền đường Trần Lương: Đoạn từ ngã 3 Trần Toại (nhà Bà Thúy) đến ngã 3 đường 11 tháng 3 (nhà Ông Ya) | 1 | 400 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trung tâm y tế huyện đến Hang Ên (Sông Liên) | 2 | 300 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Đinh Chín đến ngã 4 đường 3 tháng 2 | 2 | 300 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp: đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến ngã 3 Đinh Thìn | 2 | 300 |
| 8 | Đất mặt tiền đường Hẻm 3 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương | 3 | 250 |
| 9 | Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao: Đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 (cầu Sông Liên) đến giáp ngã 3 đi Ba Bích (Tập đoàn 5) | 3 | 250 |
| 10 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren đến giáp đường 3 tháng 2 | 3 | 250 |
| 11 | Đất mặt tiền đường Hẻm BTXM (2 hẻm) đoạn từ đường 11 tháng 3 đến Khu dân cư đầu giá QSDĐ chợ mới (đến hết đường) | 3 | 250 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Vã Nhặng (nhà Ông Thầy Hoanh) | 3 | 250 |
| 13 | Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay đá bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố 1) đến nhà Thầy Hoanh | 3 | 250 |
| 14 | Đất mặt tiền đường Hẻm 1 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến giáp đường Đinh Thìn | 3 | 250 |
| 15 | Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà ông Phạm Tấn Tài) đến nhà ông Dương Kéo - Tổ dân phố số 1 | 3 | 250 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến Tập đoàn 8 (hết đường BTXM) | 1 | 200 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Hẻm 3 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa số 5 | 1 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung | 1 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thị trấn Ba Tơ đi Ba Bích (đoạn từ nhà ông Mạ đến trạm Kiểm Lâm) | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà Ông Thầy Hoanh) đi Vã Nhặng (hết đường BTXM) | 2 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương (nhà Bà Thúy) đến Trung tâm Y tế huyện | 2 | 150 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Hẻm 2 đoạn từ Nhà trẻ đến Trung tâm Y tế huyện | 2 | 150 |
| 8 | Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba | 2 | 150 |

| | | | |
|----|---|---|-----|
| 9 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nunh | 3 | 100 |
| 10 | Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đố - KDC số 6, TDP số 3) đến hết đường bê tông | 3 | 100 |
| 11 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 nhà bà Luận (Tổ dân phố 2) đến giáp đường liên xã đi Ba Bích | 3 | 100 |
| 12 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trường 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế | 3 | 100 |
| 13 | Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 1 Trần Toại | 3 | 100 |
| 14 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 4 | 60 |

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|--------|---------|
| I | Xã Ba Động | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngăn phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba To). | 3 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | - Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngăn gần UBND xã Ba Động. - Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba To) đến hết thôn Suối Loa. | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18. | 4 | 100 |
| 3 | - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng) - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động. | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường huyện (Ba Chùa - Hành Tín Tây) đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng | 3 | 40 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| II | Xã Ba Liên | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu | 4 | 100 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| | Hương Chiên) đến Km15 | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| III | Xã Ba Thành | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ điểm cuối thôn Suối Loa đến giáp ranh giới xã Ba Cung | 4 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lúa của WB3 thôn Trường An) | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành. | 1 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nê (xã Ba Thành) đến giáp Suối Đá (xã Hành Tín Tây) | 4 | 35 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| IV | Xã Ba Cung | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi) | 2 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới) | 3 | 110 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray | 4 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| V | Xã Ba Bích | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang (điểm giáp ranh giới thị trấn và Ba Bích) đến dốc Cà Xa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lễ) | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam) | 4 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| VI | Xã Ba Giang | | |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Vạ đến Trụ sở UBND xã | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Vạ | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã đến thôn Ba Nhà | 1 | 60 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| VII | Xã Ba Chùa | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà Bà Múa | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ cầu Ba Chùa đến hết đường BTXM đi thôn 3 Gò Ghèm | 3 | 40 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Chùa đến Trường Tiểu học xã Ba Chùa | 3 | 40 |
| 4 | Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến hết địa phận xã Ba Chùa | 4 | 35 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ngút đến giáp địa phận xã Ba Dinh | 4 | 35 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| VIII | Xã Ba Dinh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800 | 4 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Cà La) | 2 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Cà La đến cầu Nước Tiên (giáp xã Ba Chùa) | 2 | 50 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| IX | Xã Ba Tô | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Măng xã Ba Dinh Km38+400 đến Km 49+100 | 4 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi (xã Ba Tô) | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xi) | 1 | 60 |

| | | | |
|-------------|--|---|-----|
| | đến cầu treo thôn Làng Xi | | |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Rộc Mãng) đến trường THCS Ba Tô | 1 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Đình Công Hề (thôn Mang Lùng 1) | 2 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2) | 2 | 50 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| X | Xã Ba Vì | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Kon Tum đến giáp cầu (gần Phân xá Khu Tây) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi về thành phố Quảng Ngãi đến Km49+200 | 2 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa không quá 800m | 3 | 200 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 bao quanh chợ | 3 | 200 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24 đến điểm tiếp nối QL 24 (trừ mặt tiền chợ) | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường (điểm nối QL24) từ ngã 3 Ba Vì đến cầu Ba Xa (trừ đoạn ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa 800m) | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại. | 2 | 50 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XI | Xã Ba Xa | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Re đến Trường Tiểu Học xã Ba Xa | 1 | 60 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XII | Xã Ba Lễ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niên đến nhà Ông Đình Văn Nấu (thôn Đồng Lâu) | 4 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại. | 4 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XIII | Xã Ba Nam | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |

| | | | |
|-------------|--|---|-----|
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã Ba Nam đến thôn Làng Dút I, Làng Dút II | 4 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam) đến giáp Trụ sở UBND xã Ba Nam | 5 | 25 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XIV | Xã Ba Ngạc | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24B (cầu K Riêng, ranh giới Ba Ngạc và Ba Tiêu) đi đến Trụ sở UBND xã Ba Ngạc hết thôn Tả Noát. | 2 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại. | 2 | 50 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XV | Xã Ba Tiêu | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55 đến Km57+50 (cầu Bà Ê) | 1 | 150 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ ngã 3 Bà Ê đến cầu K Riêng (ranh giới Ba Ngạc và Ba Tiêu). | 2 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại. | 2 | 50 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XVI | Xã Ba Vinh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến ngã 4 đường Tỉnh lộ 625 (đường vào trụ sở UBND xã Ba Vinh). | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội bộ Trung tâm cụm xã Ba Vinh | 2 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường Tỉnh lộ 625 đường vào UBND xã Ba Vinh đến Đèo Nai (ranh giới giữa xã Ba Vinh với Ba Điền) | 2 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại. | 2 | 50 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XVII | Xã Ba Điền | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ chân Đèo Nai | 2 | 50 |

| | | | |
|-------------|---|---|----|
| | (địa phận xã Ba Điền) đến chân Đèo Eo Chim (nhà Ông Châm) | | |
| 2 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đi Tỉnh lộ 625 đến cầu Vả Giá (thôn Làng Tương) | 2 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Gò Nghênh đến Suối Vả Ranh (thôn Làng Rêu) | 2 | 50 |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XVII | | | |
| I | Xã Ba Trang | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Phở Ninh - Ba Khâm - Ba Trang đoạn từ đầu phần đất Khu tập thể Trường tiểu học xã Ba Trang đến Làng Leo thôn Con Dốc (phần đất nhà ông Phạm Văn Lạt) | 4 | 35 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |
| XIX | Xã Ba Khâm | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Phở Ninh - Ba Khâm - Ba Trang đoạn từ ranh giới giữa xã Phở Ninh và Ba Khâm (thôn Đồng Rằm) đến giáp ngã 3 Ba Khâm - Ba Trang (thôn Vây Ốc) | 4 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 Ba Khâm - Ba Trang (thôn Vây Ốc) đến Trụ sở UBND xã Ba Khâm cũ | 4 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 25 |

3. Đất ở Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| I | Cụm Công nghiệp thị trấn Ba Tư | | |
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường thuộc Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tư | 6 | 500 |
| B | Đường loại 2: Không có | | |
| C | Đường loại 3: Không có | | |

II. Huyện Sơn Hà:**1. Thị trấn Di Lăng:**ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường UBND huyện đi chợ Di Lăng đoạn từ công chính UBND huyện đến hết phần đất ông Hùng | 1 | 700 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ công chính UBND huyện đến công (gần nhà Ông Nam) | 1 | 700 |
| 3 | Đất mặt tiền đường UBND huyện đi Sơn Tây đoạn từ công chính UBND huyện đến cầu Sông Rin (nhà Ông Trần Văn Quyền) | 1 | 700 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B qua cầu Tà Man đến ngã 3 đường Di Lăng - Trà Trung (ĐT 626) | 2 | 630 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Tòa án huyện đi Cà Tu (giáp đường tránh Tây) | 3 | 500 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ ngã 5 UBND đến ngã 4 QL 24B - Tỉnh lộ 623 đi huyện Sơn Tây | 3 | 500 |
| 7 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung (Trường Mầm Non 17/3) đi về phía Trà Trung đến giáp ngã 4 (Tổ dân phố Nước Bung) | 3 | 500 |
| 8 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đi Sơn Tây đoạn từ đầu cầu Sông Rin (phía Sơn Tây) đến hết phần đất nhà Ông Ty | 3 | 500 |
| 9 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu tuyến Bến xe đến hết ngã 3 Trường tiểu học Di Lăng 1 | 3 | 500 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nội bộ đoạn từ ngã 3 QL24B (Trung tâm Y tế huyện) đến ngã 3 (trước nhà bà Phùng Thị Mai) | 3 | 500 |
| 11 | Đất mặt tiền đường Bờ kè Tà Man | 4 | 450 |
| 12 | Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ nhà Ông Phan Thanh Hùng đến hết đất nhà Bà Đinh Thị Minh Điều | 4 | 450 |
| 13 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ngô đến hết phần đất chợ Di Lăng | 5 | 400 |
| 14 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở Chi Cục thuế huyện đến giáp ngã 3 (gần nhà Ông Sơn) | 5 | 400 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà Bà Chung) đến hết phần đất Trường Mẫu giáo Nước Bung | 6 | 350 |
| 16 | Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ công thoát nước ngang dưới nhà ông Nam (xóm Thủy điện) đi về phía Quảng Ngãi đến cầu Bãi Vỡ | 6 | 350 |

| B | Đường loại 2: | | |
|----------|---|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung đến ngã 3 cầu Tà Man 2 (trước nhà Ông Vũ xóm Cà Tu) | 1 | 300 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường cầu tuyến Bến xe | 1 | 300 |
| 3 | Đất mặt tiền từ ngã 4 QL 24B - Tỉnh lộ 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1 | 1 | 300 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ công trụ sở Huyện uỷ đi ao cá đến hết đất nhà Bà Phước | 1 | 300 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn đường từ ngã 4 Nước Bung đến ngã 3 Nước Rạt | 2 | 200 |
| 6 | Đất mặt tiền tuyến đường đoạn nối QL 24B (nhà Ông Minh) đến cầu Tà Man 2 | 2 | 200 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ đất nhà ông Hùng đến công (nhà ông Danh) | 2 | 200 |
| 8 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi xóm huyện đội | 2 | 200 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối Tỉnh lộ 623 đến hết địa phận thị trấn Di Lăng | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 đi hết đường bê tông xi măng (nhà Ông Bình xóm sông) | 1 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà Ông Ty đi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng | 1 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Tỉnh lộ 623 (nhà hàng Ven Sông Rin) đến đường BTXM (nhà ông Bình xóm Sông) | 1 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ cầu Bãi Vỡ đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng | 2 | 100 |
| 6 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 (trước nhà ông Đinh Văn Một) đến hết phần đất nhà ông Đinh Văn Sơn. | 2 | 100 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Mẫu giáo nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà Ông Sơn) | 2 | 100 |
| 8 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2 | 2 | 100 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ tiếp giáp công nhà Ông Danh đến hết địa phận thị trấn Di Lăng | 2 | 100 |
| 10 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn nước Bung đến ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Huỳnh Quốc Tuấn) | 3 | 80 |
| 11 | Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết đường BTXM (nhà ông Đinh Văn Ấp) | 3 | 80 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 623 đi | 3 | 80 |

| | | | |
|----|--|---|----|
| | hết đường BTXM (xóm nhà Ông Loan xóm sông) | | |
| 13 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 (Trạm xăng dầu) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà Ông Lâm | 3 | 80 |
| 14 | Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ QL 24B đi xóm Thủy Điện | 3 | 80 |
| 15 | Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn | 4 | 50 |

2. Giá đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Sơn Hạ | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cống Thủy lợi (nhà Bà Phường) đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đinh Rinh và nhà Đinh Lạc (xóm Cà Nục) | 4 | 250 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp đất nhà ông Đinh Rinh và nhà Đinh Lạc (xóm Cà Nục) đến hết địa giới xã Sơn Hạ | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Luỹ | 3 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà Ông Dũng) đến hết đất nhà Ông Đinh Văn Tông | 3 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (Trường Mẫu giáo) đến cầu Sông Toong 2 | 3 | 80 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Ron đến ngã 4 nhà ông Nhiệt | 5 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Cà Tu đến Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo | 5 | 50 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Ren đến nhà Ông Nhim (Gò Rùa) | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Ren đoạn từ nhà Ông Nhim đến hết đất nhà Ông Khánh | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Cà Tu đoạn từ Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo đến hết đất vườn nhà Ông Đình Tân | 1 | 35 |
| 3 | Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Trường đoạn từ cầu Gò Cà đến Trường Tiểu học xóm Trường | 1 | 35 |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| 4 | Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đình Thị Xuân (xóm Gò Xiêm) | 3 | 30 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| II | Xã Sơn Thành | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (công Thủy lợi xã Diệu) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường QL 24B đi Di Lãng đến công thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) | 4 | 250 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến công thoát nước (Nước Lục) | 4 | 250 |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Di Lãng đoạn từ công thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành | 4 | 250 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lãng đoạn từ công Trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo | 3 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lãng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành | 5 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Hà Thành - Sơn Giang đoạn từ công thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành | 5 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò | 5 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray | 5 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà Ông Cha Trôi | 6 | 40 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà Ông Phòng (xã Trạch) | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà Ông Hùng (máy gạo) | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Hùng đến hết đất nhà Ông Đình Văn Éo | 2 | 32 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Cha Trôi đến nhà Ông Ô | 2 | 32 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Phòng đến nhà Ông Tâm (xã Trạch) | 2 | 32 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Xóm Vạy đến nhà Ông Ôn | 3 | 30 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Ôn đến nhà Ông Đình Văn Dã | 4 | 27 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Dỗ đến nhà Bà Đào | 4 | 27 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà Ông Cờ (Trường Tiểu học) | 4 | 27 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên | 4 | 27 |
| 10 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà Ông Rập | 4 | 27 |
| 11 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| III | Xã Sơn Nham | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham | 3 | 300 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu kênh Thạch Nham đi về phía Nam không quá 700m | 3 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Kiểm lâm cũ đến nhà Ông Phạm Ngọc Hoà | 5 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Phạm Ngọc Hoà đến UBND xã Sơn Nham | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học thôn Cận Sơn | 2 | 32 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Cận Sơn đến hết địa phận thôn Cận Sơn | 3 | 30 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| IV | Xã Sơn Cao | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ UBND xã Sơn Cao đến giáp địa phận xã Sơn Linh | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết thửa đất nhà ông Bát | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp nhà ông Bát đến cầu Vã Mon | 2 | 32 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Vã Mon đến Trường Mẫu giáo thôn Cà Long | 3 | 30 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi Làng Trá đến cầu Xà Ấy (thôn Làng Trá) | 3 | 30 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| V | Xã Sơn Linh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến giáp Trường Tiểu học | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ Trường Tiểu học đến giáp với địa phận xã Sơn Cao | 3 | 80 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè) | 3 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn Trường Tiểu học đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung) | 4 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm cụm xã (nhà Ông Huynh) đến làng Xinh không quá 300m | 5 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà Ông Tuyên đi vào xóm Đồng Lan | 5 | 50 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Sơn Nham - Sơn Linh đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung) | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| VI | Xã Sơn Giang | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn | 1 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm | 2 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu | 4 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến hết khu đông dân cư | 6 | 40 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Bãi Miếu đến Trạm thủy văn | 6 | 40 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Trạm thủy văn đến Nghĩa địa | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa đến đèo Bẻ Lá | 2 | 32 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| VII | Xã Sơn Thủy | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trụ sở UBND xã đến cầu Làng Rào | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trụ sở UBND xã đến cầu Tà Mương | 5 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Thủy | 5 | 50 |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thủy - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy | 5 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bàn) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi) | 5 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đi Giá Gối đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học xóm Giá Gối | 6 | 40 |
| 7 | Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Com | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| VIII | Xã Sơn Kỳ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ UBND xã đi Sơn Thủy đến nhà Bà Lành | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà Ông Quân | 2 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Quân đến hết đất nhà Ông Huệ | 3 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ nhà Bà Lành đến hết địa giới xã Sơn Kỳ | 5 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ | 6 | 40 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ UBND xã (cũ) đến nhà Ông Hân | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất lò gạch ông Tùng | 2 | 32 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Hân đến Trường Tiểu học Làng Rê | 2 | 32 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ lò gạch ông Tùng đến cầu Nước Lát | 2 | 32 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu sông Re đến Làng Trắng | 3 | 30 |
| 5 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| IX | Xã Sơn Ba | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đi Di Lăng đến Trường Tiểu học | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đi Ba Ngạc đến cầu (xóm nhà Ông Thi) | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trường Tiểu học đến cầu bà Thừa | 2 | 32 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Thi đến | 3 | 30 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | cổng Bản (gần nhà Ông Xá) | | |
| 4 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| X | Xã Sơn Hải | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B - UBND xã đi Sơn Hà đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Làng Lành | 2 | 100 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà Ông Lu | 3 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Lu (QL 24B) đến cống thoát nước ông Cấp | 4 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường (QL 24B) đi Làng Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải) | 4 | 60 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 Gò Lành | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trắng đến nhà Ông Đình Văn Phiếu | 2 | 32 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trá đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng) | 3 | 30 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| XI | Xã Sơn Thượng | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng. | 3 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận xã Sơn Thượng | 5 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng | 5 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng) | 5 | 50 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến cổng Bản (gần nhà Ông Lý Sỹ) | 2 | 32 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Sơn Thượng - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ cổng Bản (gần nhà Ông Lý Sỹ) đến hết địa phận xã Sơn Thượng | 3 | 30 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 623 đi làng Trang đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng | 3 | 30 |

| | | | |
|-------------|--|---|----|
| | (hết phần đất nhà Ông Quế) | | |
| 4 | Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa) | 3 | 30 |
| 5 | Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía | 3 | 30 |
| 6 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| XII | Xã Sơn Bao | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến ngã 3 đường đi hồ chứa nước Nước Trong | 6 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng - Sơn Bao đi hồ chứa nước Nước Trong đến ngã ba thôn Tà Lương | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đi thôn 1 (Sông Tang) đến hết đường BTXM | 1 | 35 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng - Sơn Bao đi đến ngã ba thôn Làng Chúc | 1 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| XIII | Xã Sơn Trung | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh thị trấn Di Lăng đến cầu Bãi Nà. | 5 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Nà đến cầu Đôi | 5 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Đôi đến cầu Hải Giá (cũ và mới) | 6 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã (Di Lăng - Làng Rin) đến ngã 3 (Làng Rin - Làng Lòn) | 2 | 32 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ cầu Hà Via đến cầu Pa Lát | 2 | 32 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân vận động | 2 | 32 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Xóm Suối đoạn từ nhà Ông Tuấn đến nhà Bà Trỏ | 3 | 30 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ cầu Pa Lát đến ngã 3 Xóm Suối - Sơn Trung (nhà Ông Tuấn) | 3 | 30 |
| 6 | Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ nhà Ông Tuấn đến hết địa phận Sơn Trung | 3 | 30 |
| 7 | Đất mặt tiền đường UBND Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ ngã 3 đi Làng Rin đến cầu Bà Rin | 3 | 30 |

| | | | |
|---|--|---|----|
| 8 | Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun | 3 | 30 |
| 9 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |

III. Huyện Trà Bồng.

1. Thị trấn Trà Xuân:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | LOẠI ĐƯỜNG | Vị trí | Mức giá |
|----------|---|--------|---------|
| A | Đường loại 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến ngã 4 Kho bạc nhà nước | 1 | 1.000 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 chợ Trà Bồng đến hết đất nhà Ông Phạm Hồng Sơn | 1 | 1.000 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Kho bạc nhà nước đến ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản) | 2 | 800 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) đến Cửa hàng xăng dầu | 2 | 800 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (Ngân hàng chính sách huyện) đến giáp ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm) | 2 | 800 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (Ngân hàng chính sách huyện) đến giáp nhà ông Hùng (Hương) xóm cát | 2 | 800 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản) đến ngã 3 (đường ra khu tiểu thủ công nghiệp) | 3 | 500 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ tiếp giáp nhà ông Phạm Hồng Sơn đến hết bà Thủy (ngã 3 Gò Diêm) | 3 | 500 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ ông Hùng (Hương) đến hết đất nhà ông Đạt (Xóm cát) | 3 | 500 |
| 10 | Đất mặt tiền đường bao bọc Quảng trường 28/8 | 3 | 500 |
| 11 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Bôi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú) | 3 | 500 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Lâm Trường đến dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) | 3 | 500 |
| 13 | Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Quang Sơn đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm | 4 | 450 |
| 14 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến ngã 3 Lâm Trường | 4 | 450 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm) đến hết đất nhà ông Đước | 4 | 450 |
| 16 | Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà ông Huỳnh Sanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đông (cán bộ hưu trí) | 4 | 450 |

| B | Đường loại 2: | | |
|----------|--|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ ngã 3 nhà bà Tám Mến đến ngã 3 hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh | 1 | 430 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nội vùng từ ngã 4 Bùng Bình (nhà cũ ông Bản) đi ra ngã 3 (đường bao phía Bắc (Nút N ₉) và đi hết đất nhà ông Lý Vĩnh Thành (nút N ₁₁)) | 1 | 430 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà bà Lê Thị Đê đến ngã 3 Lê Văn Ánh | 2 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Bắc (nhà ông Đạt xóm Cát) đến nút N ₃ , đi ra phía Bắc giáp ngã 3 đường ra khu tiểu thủ công nghiệp (Nút N ₂) và đi vào phía Nam giáp ngã 4 Hạt kiểm lâm | 2 | 350 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm) đến ngã 4 Hạt kiểm lâm. | 2 | 350 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nội vùng phía Bắc đoạn từ ngã 3 (đi Cà Đú) đến ngã 3 Lâm Trường | 2 | 350 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nội vùng phía Nam đoạn từ kè Suối Nang đến giáp QL 24C (đối diện Điện Trường Bà) | 2 | 350 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (đường ra khu tiểu thủ công nghiệp) đến hết đất thị trấn Trà Xuân (cầu Suối Cầu) | 2 | 350 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường nội vùng phía Nam (đối diện đường ra trường mẫu giáo Liên Cơ) đến giáp QL24C (Kho Bạc huyện) | 2 | 350 |
| 10 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đuọc đến giáp đường nội vùng phía Nam (đối diện đường ra trường mẫu giáo Liên Cơ) | 3 | 300 |
| 11 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lộc đến hết đường nhựa đi Thủy Điện (bà Lan) | 3 | 300 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông thầy Minh (Giáo viên trường THPT huyện), Ông Dũng (CB truyền thanh) đến hết khu quy hoạch trường THPT huyện | 3 | 300 |
| 13 | Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp QL 24C từ Trạm thú y đến hết nhà bà Lê Thị Thu | 3 | 300 |
| 14 | Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp QL 24C đoạn từ nhà ông Huỳnh Duy Luật đến hết đường bê tông | 3 | 300 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ra Khu tiểu thủ công nghiệp đến cầu bản (khu tiểu thủ công nghiệp) | 3 | 300 |
| 16 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ngã 4 Dốc Trạm | 3 | 300 |

| | | | |
|----------|--|---|-----|
| | (đường đi Trà Thủy) đến giáp đường nội vung phía Bắc (đổi diện nhà Ông Nguyễn Ngọc Thơ) | | |
| 17 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) đến hết đường bê tông | 4 | 250 |
| 18 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà bà Võ Thị Liễu và đất liền kề từ nhà ông Ba Thành đi đội 7 | 4 | 250 |
| 19 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cửa hàng thương mại đến hết đất khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ | 4 | 250 |
| 20 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ | 4 | 250 |
| 21 | Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Ông Lê Hồng Danh đến nhà ông Võ Văn Hải (Đội 5) | 4 | 250 |
| 22 | Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp QL 24C từ nhà ông Nguyễn Hương đến nhà ông Nguyễn Văn Thái | 4 | 250 |
| 23 | Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Hoàng Văn Phục | 4 | 250 |
| 24 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ giáp QL 24C (nhà ông Nguyễn Văn Thanh) đến giáp đường nội vung phía Nam | 5 | 210 |
| C | Đường loại 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà Bùi Đức Minh đến lãng Bạch Hồ | 1 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường nội vung phía Bắc (nhà ông Lê Văn Tính) | 2 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi Trà Sơn | 2 | 150 |
| 4 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chờm Bọm | 2 | 150 |
| 5 | Đất mặt tiền bê tông nổi đường bê tông đội 7 đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tui đội 7 đến giáp đường nội vung phía Bắc | 2 | 150 |
| 6 | Đất mặt tiền bê tông xi măng nổi đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường nội vung phía Bắc. | 2 | 150 |
| 7 | Đất mặt tiền đường bê tông bờ kè suối Nang từ nhà Ông Nguyễn Ba đến hết bờ kè giáp xã Trà Sơn | 2 | 150 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến hết đất thị trấn Trà Xuân | 4 | 100 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đất rộng 3m trở lên nổi và cách đường QL 24C không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên. | 4 | 100 |
| 10 | Đất thuộc dự án qui hoạch xây dựng sân vận động huyện trừ đất mặt tiền ra Xóm Cát. | 4 | 100 |

| | | | |
|----|---|---|-----|
| 11 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng xóm Mồ côi đoạn tiếp giáp đường ra khu tiểu thủ công nghiệp đi xóm Mồ côi. | 4 | 100 |
| 12 | Đất mặt tiền đường bê tông nông thôn nối QL 24C đến hết đất nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1) | 4 | 100 |
| 13 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường nội vùng không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên). | 4 | 100 |
| 14 | Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà Ông Tống Viết Đước vào giáp thôn Đông xã Trà Sơn | 4 | 100 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp QL 24C (Nhà Huỳnh Khóa) đến giáp đường nội vùng phía Nam | 4 | 100 |
| 16 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 5 | 60 |

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|--|--------|---------|
| I | Xã Trà Phú | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Vin đến ranh giới Phú Bình | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến cầu Suối Vin | 2 | 320 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Trần Đăng Dũng đến sông Trà Bồng | 4 | 230 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m | 2 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng đến hết ranh giới xã Trà Phú | 3 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại | 4 | 100 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m | 4 | 100 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 3 | 35 |
| II | Xã Trà Bình | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ công bê tông (Trạm Y tế Trà Bình) đến hết đất Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình) | 3 | 290 |
| 2 | Đất mặt tiền đường từ ngã 3 nhà Ông Sang đến hết đất Trường Mẫu giáo Thôn Bình Tân | 3 | 290 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn ranh giới Phú Bình đến cống bê tông (Trạm Y tế Trà Bình) | 3 | 290 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình đến cầu Bà Lãnh | 4 | 230 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà Ông Dũng Cán nối cách QL 24C không quá 200m | 4 | 230 |
| 6 | Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Khu công nghiệp Thạch Bích | 4 | 230 |
| 7 | Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kinh Kinh | 4 | 230 |
| 8 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách QL 24C và đường tỉnh lộ không quá 200m | 4 | 230 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách QL 24C và đường tỉnh lộ đoạn tiếp giáp còn lại | 3 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m | 3 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại | 5 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hồ Lộn đến ranh giới xã Bình Minh | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 3 | 35 |
| III | Xã Trà Thủy | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đỏ đến giáp đường Sông trường - Bình Long - Dung Quất | 4 | 230 |
| 2 | Đất mặt tiền đoạn từ cầu qua sông Trà Bồng (đi thôn 6, xã Trà Thủy) đến ngã 3 đường sông Trường - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất (đất mặt tiền đường nhựa). | 4 | 230 |
| 3 | Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Sông trường -Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất đi thôn 3, xã Trà Thủy. | 4 | 230 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m | 3 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ xã Trà Thủy đi thôn 3 xã Trà Thủy | 3 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã | 5 | 80 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn 3 xã Trà Thủy đến ranh giới xã Trà Hiệp | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không | 1 | 60 |

| | | | |
|-----------|---|---|-----|
| | thuộc các vị trí trên | | |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| IV | Xã Trà Sơn | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đoạn từ cầu Suối Cầu đến Cầu Sụp | 2 | 320 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty quế: Đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà Ông Anh (Bàng) | 3 | 290 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sàn | 3 | 290 |
| 4 | Đất mặt tiền từ giáp nhà Ông Ka-Út đến giáp nhà Ông Nguyễn Văn Minh | 3 | 290 |
| 5 | Đất mặt tiền đoạn từ Cầu Sụp đến nhà Ông Ka-Út | 4 | 230 |
| 6 | Đường nối từ TL622 đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành-Bà Linh và Sơn Thành-Thôn Đông (giáp đường BTNT). | 4 | 230 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đường nối từ TL622 đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành - Bà Linh và Sơn Thành - Thôn Đông (giáp đường BTNT). | 1 | 170 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà Ông Tiến | 1 | 170 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm | 3 | 120 |
| 4 | Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ nhà Ông Bích, tổ 3 thôn Đông đến nhà Ông Hồ Văn Lương, tổ 4 thôn Xuân Thành | 3 | 120 |
| 5 | Đất mặt tiền đường bê tông xi măng liên thôn | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 500m | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách QL 24C không quá 500m | 2 | 40 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 4 | 30 |
| V | Xã Trà Tân | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân | 4 | 230 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã | 3 | 120 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã | 1 | 60 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |

| | | | |
|-------------|---|---|-----|
| VI | Xã Trà Bù | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bù | 3 | 120 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã | 3 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| VII | Xã Trà Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Hiệp (bán kính không quá 500m) | 1 | 170 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã | 3 | 35 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| VIII | Xã Trà Giang | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Giang | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã | 1 | 60 |
| 2 | Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |
| IX | Xã Trà Lâm | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến nước KonLang | 1 | 170 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót | 3 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nước KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh | 5 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nội thôn của xã | 3 | 35 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã | 5 | 25 |

IV. Huyện Minh Long

1. Đất ở thị trấn: Không có

2. Đất ở nông thôn:ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|--|--------|---------|
| I | Xã Long Hiệp | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (C.ty Mỹ Yên) đến ngã 3 hết phần đất nhà Ông Hùng (Kỹ) | 1 | 350 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần Đất Ngân hàng chính sách xã hội | 1 | 350 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục thuế đến hết phần đất UBND xã Long Hiệp | 1 | 350 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà Ông Vị đến hết phần đất nhà Ông Huyền | 2 | 320 |
| 5 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 gần cầu Suối Tía nối với Tỉnh lộ 624 đến ngã 3 đi cầu Hà Liệt (đường bờ kè suối Tía) | 2 | 320 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã Long Hiệp (nhà Ông Đức) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía | 2 | 320 |
| 7 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà Ông Hòa Bà Phương (thôn 1) | 3 | 250 |
| 8 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Nhà trẻ liên cơ đến giáp cầu Hà Liệt | 4 | 200 |
| 9 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Tía (đất Ông Hào, Ông Tới) đến ngã 3 vào xóm Ông Bói | 4 | 200 |
| 10 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Bến xe đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía) | 4 | 200 |
| 11 | Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hóa) đến hết phần đất nhà bà Hường (thôn 2) | 4 | 200 |
| 12 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phòng Văn hóa thông tin đến sân bay | 5 | 180 |
| 13 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trên cầu Suối Tía đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên | 5 | 180 |
| 14 | Đất mặt tiền đường ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà Ông Tú (Điện) đến nhà Ông Chiến | 5 | 180 |
| 15 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Tài (đối diện nhà Ông Vị) đến ngã 3 giáp đường Trung tâm giáo dục thường xuyên - Suối Tía | 5 | 180 |
| 16 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất Ông Trọn đến đường bê tông vào thôn Công Loan | 6 | 160 |
| 17 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Ông Sáu (thôn | 6 | 160 |

| | | | |
|-----------|--|---|-----|
| | 3) đến giáp cầu Nước Xuyên | | |
| 18 | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Văn hóa thôn 1 Long Hiệp đến hết ngã 3 Huyện đội (nhánh 1) | 6 | 160 |
| 19 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Bà Túc đến ngã 3 hết phần đất nhà Ông Sơn Bà Trầm (nhánh 2) | 6 | 160 |
| 20 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 300m | 6 | 160 |
| 21 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 mới mở (nhà ông Trọn, thôn 1) đến ngã 3 nhà ông Siêng | 6 | 160 |
| B | Khu vực 2 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lại (thôn 3) đến đầu sân bay | 2 | 120 |
| C | Khu vực 3 | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà Ông Thức (Hà Bôi; giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An) | 1 | 70 |
| 2 | Đất khu dân cư đôi 3 cụm | 2 | 50 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An (nhà Ông Tú thôn Thiệp Xuyên) | 2 | 50 |
| 4 | Đất mặt tiền đường tại ngã 3 đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An đến hết thôn Dục Ái cách khoảng 1500 m | 2 | 50 |
| 5 | Đất mặt tiền đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Long Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp xã Thanh An. | 2 | 50 |
| 6 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đầu sân bay vào xóm Ông Siêng đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An | 2 | 50 |
| 7 | Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm Ông Bói đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An | 2 | 50 |
| 8 | Các vị trí khác còn lại | 3 | 40 |
| II | Xã Long Sơn | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4 UBND xã đến cầu mương Súng, điểm trường Xà Tôn, Cầu Bản Hồ Đồng Diều, Khu Rác thải xã Long Sơn, núi Hồng Bà. | 6 | 160 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Long Sơn đến giáp địa phận xã Hành Nhân | 2 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua | 2 | 120 |

| | | | |
|------------|--|---|-----|
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Biều đến Cầu Bán Hồ Đồng Diều | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm trường Xà Tôn đến Đèo Chân | 1 | 70 |
| 3 | Các vị trí khác còn lại | 3 | 40 |
| III | Xã Long Mai | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 đôi Trường Sơn đến ngã 3 đường vào xóm Ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu) | 6 | 160 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã đi các nhánh đến điểm trường Mai Lãnh Trung; đến cầu bản Mai Lãnh Hạ | 1 | 140 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cống mới tại vị trí nhà Ông Xông đến nhà Ông Nam Bà Thành (Gò Vườn) | 1 | 140 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Long Hiệp | 1 | 140 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Long Sơn | 1 | 70 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ điểm trường Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Thanh An | 2 | 50 |
| 3 | Các vị trí khác còn lại | 3 | 40 |
| IV | Xã Thanh An | | |
| A | Khu vực 1: không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà Ông Sơn Bà Danh đi đến qua khỏi ngã 3 (Buru điện văn hóa xã) 100m | 1 | 140 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà Ông Sơn Bà Danh đến cầu Gò Nhung | 1 | 140 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ quán Ông Long lên đến giáp đập Làng Hình (đường đi về Long Môn) | 2 | 50 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Long Mai | 2 | 50 |
| 3 | Các vị trí khác còn lại | 3 | 40 |
| V | Xã Long Môn | | |
| A | Khu vực 1: không có | | |
| B | Khu vực 2: không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |

| | | | |
|---|-------------------------------|---|----|
| 1 | Đất trung tâm cụm xã Long Môn | 1 | 70 |
| 2 | Các vị trí khác còn lại | 3 | 40 |

V. Huyện Sơn Tây.**1. Đất ở thị trấn: Không có****2. Đất ở nông thôn:**ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|-----------|---|--------|---------|
| I | Xã Sơn Dung | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trâu (nhà Ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ) | 1 | 230 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến cầu Sơn Mùa (cầu cũ) | 1 | 230 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến xóm Trường (Nhà kho UBND huyện) | 1 | 230 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Huyện đội đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ UBND xã Sơn Dung đến khu văn hóa. | 3 | 180 |
| 5 | Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân đến suối Nước Trâu (nhà Ông Vinh xã Sơn Dung) | 3 | 180 |
| 6 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã Sơn Dung (Theo trục đường Trường Sơn Đông) | 4 | 150 |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| II | Xã Sơn Tân | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Bãi Mầu đến giáp đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh | 1 | 230 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân đến khu Nhà máy thủy điện Đakđrinh | 2 | 200 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh đến ranh giới xã Sơn Dung | 3 | 180 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Tân, Sơn Mầu) | 1 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Đô | 1 | 120 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| III | Xã Sơn Tinh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ cầu Xà Ruông đến cầu Nước Vút | 1 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Mậu, Sơn Tinh, Sơn Lập) | 1 | 120 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến Trường THCS Sơn Tinh | 2 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| IV | Xã Sơn Lập | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ xóm Ông Gậy đến xóm Ông Tách | 2 | 100 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Long) | 2 | 100 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| V | Xã Sơn Mùa | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sơn Mùa đến nhà Ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông | 3 | 180 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Sơn Mùa (nhà Ông Tuấn) đi qua UBND xã đến giáp đường Trường Sơn Đông | 3 | 180 |
| 3 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (theo trục đường Trường Sơn Đông) | 4 | 150 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Mùa, Sơn Liên) | 3 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| VI | Xã Sơn Bua | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Trung tâm xã đoạn từ Trạm Y tế xã Sơn Bua đến nhà Ông Thành Lý xã Sơn Bua | 4 | 150 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Bua, Sơn Mùa) | 4 | 150 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm Ông Thành Lý xã | 4 | 150 |

| | | | |
|-------------|--|---|-----|
| | Sơn Bua đến suối Nước Ngải | | |
| B | Khu vực 2: Không có | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| VII | Xã Sơn Màu | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ UBND xã Sơn Màu đến cầu Tà Vinh | 1 | 120 |
| 2 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Tân, Sơn Màu, Sơn Tinh) | 1 | 120 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| VIII | Xã Sơn Long | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (theo trục đường Trường Sơn Đông) | 4 | 150 |
| B | Khu vực 2: | | |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |
| IX | Xã Sơn Liên | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ Trường Tiểu học cơ sở xã Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên | 3 | 80 |
| 2 | Đất mặt tiền nằm trên trục đường liên xã (Sơn Mùa, Sơn Liên) | 3 | 80 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư nước Vương | 1 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn | 1 | 40 |
| 3 | Đất ở các vị trí khác còn lại | 2 | 25 |

VI. Huyện Tây Trà

1. Đất ở thị trấn: Không có

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| TT | KHU VỰC | Vị trí | Mức giá |
|----------|---------------------|--------|---------|
| I | Xã Trà Phong | | |
| A | Khu vực 1: | | |

| | | | |
|------------|---|---|-----|
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ra Uê đến ngã 3 huyện Đội. | 1 | 170 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ khu tái định cư đến Trường Nội Trú. | 2 | 140 |
| 3 | - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Ré (cự ly 1km). - Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Trà Phong đến nhà ông Phạm Phương. - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến nhà Bà Lý (đường đi Trà Ka). | 3 | 90 |
| 4 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà Bà Lý. | 3 | 90 |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi Gò Rô (cự ly 100m). | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc Trung tâm huyện. | 1 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| II | Xã Trà Thanh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường trung tâm xã Trà Thanh (đoạn từ cống nước Brau đến quán ông Thành Tổ 2) | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Tà Mỏ (xã Trà Thanh) đến giáp huyện Bắc Trà My | 1 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn Cát (mới) đến ngã 3 Trà Sông | 2 | 40 |
| 4 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| III | Xã Trà Quân | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã (đoạn từ cầu nước Tiên đến nhà ông Hải, Tổ 6, thôn Trà Sông) | 2 | 40 |

| | | | |
|-----------|--|---|----|
| 2 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| IV | Xã Trà Khê | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường (đoạn từ nhà ông Hồ Văn Như đến UBND xã Trà Khê) | 2 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My) | 2 | 40 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Làng Ré) đến ngã 3 thôn Trà Suông | 2 | 40 |
| 4 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| V | Xã Trà Xinh | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường từ cầu Sông Tan đến UBND xã | 2 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã (đoạn từ UBND xã mới đến Khu tái định cư Núi Vác 2) | 2 | 40 |
| 3 | Đất mặt tiền đường từ UBND xã đến đội 5 thôn Trà Ôi | 2 | 40 |
| 4 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| VI | Xã Trà Thọ | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Trung đoạn thuộc xã Trà Thọ | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Trung tâm xã đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến nhà ông Hồ Văn Nghĩa | 1 | 60 |

| | | | |
|-------------|--|---|----|
| 3 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| VII | Xã Trà Lãnh | | |
| A | Khu vực 1: | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B thuộc trung tâm xã Trà Lãnh (đoạn từ cầu Suối Danh đến Trường THCS Trà Lãnh) | 1 | 60 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ thôn Làng Vui đến xã Trà Phong. | 1 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn còn lại thuộc xã Trà Lãnh | 1 | 60 |
| 4 | Đất mặt tiền đường Di Lãng - Trà Trung đoạn thuộc xã Trà Lãnh | 1 | 60 |
| 5 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| VIII | Xã Trà Nham | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Eo Chim - Trà Nham đoạn từ ranh giới xã Trà Lãnh đến nhà ông Thành (Sương) | 2 | 40 |
| 2 | Đất mặt tiền đường Eo Chim - Trà Nham đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã | 2 | 40 |
| 3 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |
| IX | Xã Trà Trung | | |
| A | Khu vực 1: Không có | | |
| B | Khu vực 2: | | |
| 1 | Đất mặt tiền đường Di Lãng - Trà Trung đoạn thuộc trung tâm xã Trà Trung (đoạn từ cầu Sờ Slac đến cầu Trung) | 1 | 60 |

| | | | |
|----------|--|---|----|
| 2 | Đất mặt tiền đường Di Lãng - Trà Trung đoạn còn lại thuộc xã Trà Trung | 1 | 60 |
| 3 | Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã. | 2 | 40 |
| C | Khu vực 3: | | |
| 1 | Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã. | 1 | 30 |
| 2 | Đất ở các vị trí khác còn lại. | 2 | 25 |

Bảng giá số 3**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2014**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND
ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Về nguyên tắc xác định loại đường, khu vực, vị trí: Giống như cách phân loại đường, khu vực, vị trí đã nêu tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh.

II. Một số quy định khác

1. Giá đất sản xuất kinh doanh Khu kinh tế Dung Quất (trừ đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường), Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, tính bằng 45% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành sản xuất vật chất, xây dựng và vận tải) và 55% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành thương mại, dịch vụ, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác).

2. Đất sản xuất kinh doanh ngoài Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất, tính bằng 50% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành sản xuất vật chất, xây dựng và vận tải) và 67% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành thương mại, dịch vụ, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác).

3. Phân lớp theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể:

- Phần đất có chiều sâu đến 100m (vị trí mặt tiền) tính bằng 100% giá đất sản xuất kinh doanh theo từng loại đường, khu vực, vị trí;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 100m đến 200m tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 200m đến 300m tính bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 300m đến 500m tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền.

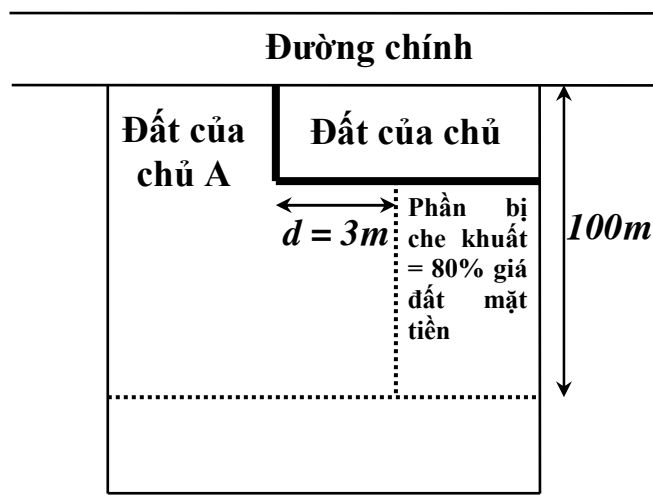
Đối với các thửa đất có chiều sâu hơn 500 trở đi thì vận dụng một trong các phương pháp xác định giá được quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, để lập phương án riêng trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Vị trí thửa đất bị che khuất

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất đến 3 m được áp dụng là vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất từ 3 m trở lên được áp dụng bằng 80% vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Chiều sâu còn lại của thửa đất đối với vị trí mặt tiền được xác định theo tỷ lệ đã được quy định tại điểm 3 mục này.



Ghi chú: d là chiều rộng cạnh thửa đất bị che khuất

5. Giá đất sản xuất kinh doanh quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3 và điểm 4 mục này không được thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với vùng đô thị hoặc nông thôn ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Cụ thể:

- Thành phố Quảng Ngãi: 40.000 đồng/m²
- Thị trấn các huyện: 12.000 đồng/m²
- Đồng bằng: 8.000 đồng/m²
- Miền núi: 2.000 đồng/m²

Phụ lục**PHÂN VÙNG 184 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND
ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| STT | Tên huyện, thành phố | Xã đồng bằng | Xã miền núi |
|------------|-----------------------------|---------------------|--------------------|
| I | Huyện Bình Sơn | | |
| 1 | | Thị trấn Châu Ổ | |
| 2 | | Xã Bình Long | |
| 3 | | Xã Bình Hiệp | |
| 4 | | Xã Bình Chương | |
| 5 | | Xã Bình Mỹ | |
| 6 | | Xã Bình Thới | |
| 7 | | Xã Bình Chánh | |
| 8 | | Xã Bình Thạnh | |
| 9 | | Xã Bình Đông | |
| 10 | | Xã Bình Thuận | |
| 11 | | Xã Bình Phước | |
| 12 | | Xã Bình Trị | |
| 13 | | Xã Bình Dương | |
| 14 | | Xã Bình Trung | |
| 15 | | Xã Bình Minh | |
| 16 | | Xã Bình Nguyên | |
| 17 | | Xã Bình Hải | |
| 18 | | Xã Bình Hoà | |
| 19 | | Xã Bình Tân | |
| 20 | | Xã B.Thanh Đông | |
| 21 | | Xã B.Thanh Tây | |
| 22 | | Xã Bình Phú | |
| 23 | | Xã Bình Châu | |
| 24 | | | Xã Bình Khương |
| 25 | | | Xã Bình An |
| II | Huyện Sơn Tịnh | | |
| 1 | | Thị Trấn Sơn Tịnh | |
| 2 | | Xã Tịnh Minh | |

| | | | |
|------------|-----------------------|------------------|---------------|
| 3 | | Xã Tịnh Bắc | |
| 4 | | Xã Tịnh Sơn | |
| 5 | | Xã Tịnh Trà | |
| 6 | | Xã Tịnh Ấn Tây | |
| 7 | | Xã Tịnh Hà | |
| 8 | | Xã Tịnh Bình | |
| 9 | | Xã Tịnh Phong | |
| 10 | | Xã Tịnh Thọ | |
| 11 | | Xã Tịnh Ấn Đông | |
| 12 | | Xã Tịnh An | |
| 13 | | Xã Tịnh Châu | |
| 14 | | Xã Tịnh Long | |
| 15 | | Xã Tịnh Thiện | |
| 16 | | Xã Tịnh Khê | |
| 17 | | Xã Tịnh Hoà | |
| 18 | | Xã Tịnh Kỳ | |
| 19 | | | Xã Tịnh Giang |
| 20 | | | Xã Tịnh Đông |
| 21 | | | Xã Tịnh Hiệp |
| III | Huyện Tư Nghĩa | | |
| 1 | | Thị trấn Sông Vệ | |
| 2 | | Thị trấn La Hà | |
| 3 | | Xã Nghĩa Thắng | |
| 4 | | Xã Nghĩa Thuận | |
| 5 | | Xã Nghĩa Kỳ | |
| 6 | | Xã Nghĩa Điền | |
| 7 | | Xã Nghĩa Trung | |
| 8 | | Xã Nghĩa Thương | |
| 9 | | Xã Nghĩa Phương | |
| 10 | | Xã Nghĩa Mỹ | |
| 11 | | Xã Nghĩa Hiệp | |
| 12 | | Xã Nghĩa Hoà | |
| 13 | | Xã Nghĩa Hà | |
| 14 | | Xã Nghĩa Phú | |
| 15 | | Xã Nghĩa An | |
| 16 | | | Xã Nghĩa Lâm |

| | | | |
|-----------|-------------------------|-------------------|------------------|
| 17 | | | Xã Nghĩa Sơn |
| 18 | | | Xã Nghĩa Thọ |
| IV | Huyện Nghĩa Hành | | |
| 1 | | Thị trấn Chợ Chùa | |
| 2 | | Xã Hành Đức | |
| 3 | | Xã Hành Thuận | |
| 4 | | Xã Hành Phước | |
| 5 | | Xã Hành Minh | |
| 6 | | Xã Hành Thịnh | |
| 7 | | Xã Hành Trung | |
| 8 | | | Xã Hành Dũng |
| 9 | | | Xã Hành Thiện |
| 10 | | | Xã Hành Tín Tây |
| 11 | | | Xã Hành Nhân |
| 12 | | | Xã Hành Tín Đông |
| V | Huyện Mộ Đức | | |
| 1 | | Thị trấn Mộ đức | |
| 2 | | Xã Đức Thắng | |
| 3 | | Xã Đức Phong | |
| 4 | | Xã Đức Thạnh | |
| 5 | | Xã Đức Chánh | |
| 6 | | Xã Đức Nhuận | |
| 7 | | Xã Đức Lân | |
| 8 | | Xã Đức Hoà | |
| 9 | | Xã Đức Lợi | |
| 10 | | Xã Đức Tân | |
| 11 | | Xã Đức Minh | |
| 12 | | Xã Đức Hiệp | |
| 13 | | | Xã Đức Phú |
| VI | Huyện Đức Phổ | | |
| 1 | | Thị trấn Đức phổ | |
| 2 | | Xã Phổ Châu | |
| 3 | | Xã Phổ Thạnh | |
| 4 | | Xã Phổ Khánh | |
| 5 | | Xã Phổ Vinh | |
| 6 | | Xã Phổ Quang | |

| | | | |
|-------------|----------------------|----------------------|------------------|
| 7 | | Xã Phở Minh | |
| 8 | | Xã Phở Văn | |
| 9 | | Xã Phở Thuận | |
| 10 | | Xã Phở Ninh | |
| 11 | | Xã Phở Hoà | |
| 12 | | Xã Phở Cường | |
| 13 | | Xã Phở An | |
| 14 | | | Xã Phở Phong |
| 15 | | | Xã Phở Nhơn |
| VII | TP Quảng Ngãi | | |
| 1 | | Phường Nguyễn Nghiêm | |
| 2 | | Phường Trần Hưng Đạo | |
| 3 | | Phường Lê Hồng Phong | |
| 4 | | Phường Trần Phú | |
| 5 | | Phường Chánh Lộ | |
| 6 | | Phường Nghĩa Lộ | |
| 7 | | Phường Nghĩa Chánh | |
| 8 | | Phường Quảng Phú | |
| 9 | | Xã Nghĩa Đồng | |
| 10 | | Xã Nghĩa Dũng | |
| VIII | Huyện Lý Sơn | | |
| 1 | | Xã An Vĩnh | |
| 2 | | Xã An Hải | |
| 3 | | Xã An Bình | |
| IX | Huyện Sơn Tây | | |
| 1 | | | Xã Sơn Tân |
| 2 | | | Xã Sơn Tinh |
| 3 | | | Xã Sơn Lập |
| 4 | | | Xã Sơn Dung |
| 5 | | | Xã Sơn Mùa |
| 6 | | | Xã Sơn Bua |
| 7 | | | Xã Sơn Màu |
| 8 | | | Xã Sơn Long |
| 9 | | | Xã Sơn Liên |
| X | Huyện Sơn Hà | | |
| 1 | | | Thị trấn Di Lăng |

| | | | |
|-------------|------------------------|--|-------------------|
| 2 | | | Xã Sơn Thượng |
| 3 | | | Xã Sơn Bao |
| 4 | | | Xã Sơn Trung |
| 5 | | | Xã Sơn Hạ |
| 6 | | | Xã Sơn Thành |
| 7 | | | Xã Sơn Nham |
| 8 | | | Xã Sơn Cao |
| 9 | | | Xã Sơn Linh |
| 10 | | | Xã Sơn Giang |
| 11 | | | Xã Sơn Hải |
| 12 | | | Xã Sơn Thủy |
| 13 | | | Xã Sơn Kỳ |
| 14 | | | Xã Sơn Ba |
| XI | Huyện Trà Bồng | | |
| 1 | | | Thị trấn Trà Xuân |
| 2 | | | Xã Trà Phú |
| 3 | | | Xã Trà Bình |
| 4 | | | Xã Trà Sơn |
| 5 | | | Xã Trà Thủy |
| 6 | | | Xã Trà Giang |
| 7 | | | Xã Trà Tân |
| 8 | | | Xã Trà Bùi |
| 9 | | | Xã Trà Hiệp |
| 10 | | | Xã Trà Lâm |
| XII | Huyện Tây Trà | | |
| 1 | | | Xã Trà Thanh |
| 2 | | | Xã Trà Quân |
| 3 | | | Xã Trà Khê |
| 4 | | | Xã Trà Xinh |
| 5 | | | Xã Trà Thọ |
| 6 | | | Xã Trà Phong |
| 7 | | | Xã Trà Lãnh |
| 8 | | | Xã Trà Nham |
| 9 | | | Xã Trà Trung |
| XIII | Huyện Minh Long | | |
| 1 | | | Xã Long Sơn |

| | | | |
|------------|--------------------|--|----------------|
| 2 | | | Xã Long Mai |
| 3 | | | Xã Long Hiệp |
| 4 | | | Xã Thanh An |
| 5 | | | Xã Long Môn |
| XIV | Huyện Ba Tư | | |
| 1 | | | Thị trấn Ba Tư |
| 2 | | | Xã Ba Động |
| 3 | | | Xã Ba Đình |
| 4 | | | Xã Ba Điền |
| 5 | | | Xã Ba Thành |
| 6 | | | Xã Ba Vinh |
| 7 | | | Xã Ba Trang |
| 8 | | | Xã Ba Lễ |
| 9 | | | Xã Ba Bích |
| 10 | | | Xã Ba Vi |
| 11 | | | Xã Ba Tiêu |
| 12 | | | Xã Ba Xa |
| 13 | | | Xã Ba Ngạc |
| 14 | | | Xã Ba Tô |
| 15 | | | Xã Ba Chùa |
| 16 | | | Xã Ba Cung |
| 17 | | | Xã Ba Nam |
| 18 | | | Xã Ba Liên |
| 19 | | | Xã Ba Khâm |
| 20 | | | Xã Ba Giang |